

LÊ THÔNG - NGUYỄN QUÝ THAO - THÀNH NGỌC LINH

TẬP BẢN ĐỒ

BÀI TẬP
VÀ BÀI THỰC HÀNH ĐỊA LÍ

12



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ THÔNG - NGUYỄN QUỲ THAO - THÀNH NGỌC LINH

TẬP BẢN ĐỒ

BÀI TẬP VÀ BÀI THỰC HÀNH

ĐỊA LÍ 12

(Tái bản lần thứ ba có sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm gần đây, Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã tổ chức biên soạn và xuất bản cuốn **"Tập bản đồ bài tập và bài thực hành Địa lí 12"**. Qua thực tế giảng dạy và học tập, tài liệu này đã góp phần vào việc đổi mới phương pháp dạy học, phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong quá trình học tập môn Địa lí.

Kế thừa những kết quả đã đạt được, dựa vào chương trình và sách giáo khoa Địa lí 12 mới (chương trình chuẩn), Công ty chúng tôi tiếp tục giới thiệu với các thầy, cô giáo và các em học sinh cuốn **"Tập bản đồ bài tập và bài thực hành Địa lí 12"** này.

Nội dung cuốn **"Tập bản đồ bài tập và bài thực hành Địa lí 12"** được sắp xếp theo trình tự của SGK Địa lí 12 biên soạn theo chương trình chuẩn. Các câu hỏi, bài tập đều được cân nhắc, lựa chọn kĩ. Thông qua quan sát, phân tích và làm việc với bản đồ, lược đồ, sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu ... học sinh sẽ có điều kiện nắm chắc kiến thức, kĩ năng của bài học.

Trong lần tái bản này, các tác giả có sửa chữa và chỉnh lí nhằm làm cho nội dung cuốn sách được phong phú hơn so với lần xuất bản trước.

"Tập bản đồ bài tập và bài thực hành Địa lí 12" còn tạo điều kiện giúp giáo viên đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, hướng dẫn học sinh học tập có hiệu quả hơn, cũng như có thể dùng để ôn bài cũ, củng cố bài mới, rèn luyện kĩ năng thực hành và kiểm tra bài.

Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo và các em học sinh để lần tái bản tới cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Các tác giả

Bài 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

1. Dựa vào nội dung SGK Địa lí 12 và hiểu biết của bản thân, hãy điền tiếp nội dung phù hợp vào bảng dưới đây để nêu rõ bối cảnh và quá trình đổi mới ở Việt Nam.

Bối cảnh	Diễn biến

NHỮNG THÀNH TỰU CỦA CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI

❖ Về tốc độ tăng trưởng kinh tế:

❖ Về cơ cấu kinh tế (ngành):

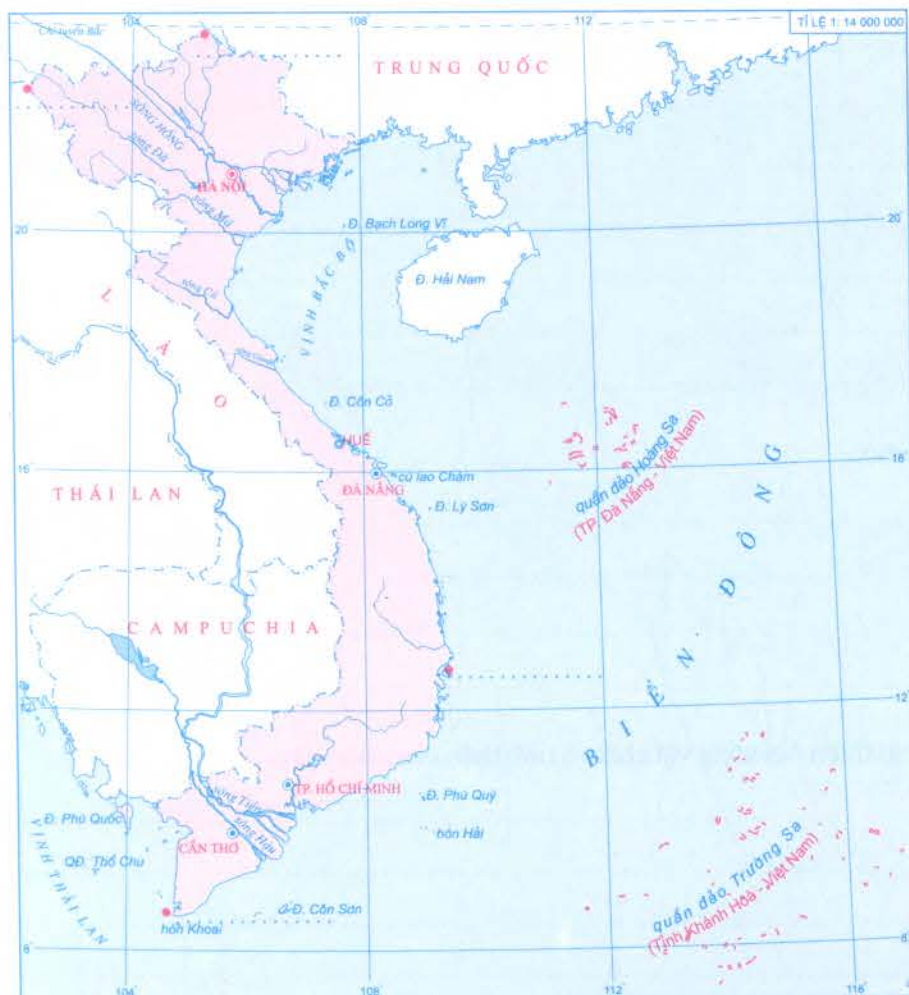
❖ Về cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ:

❖ Về xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân:

2. Hãy điền tiếp nội dung phù hợp vào bảng dưới đây:

[illegible]

Bài 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ



Lược đồ Việt Nam

1. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, nội dung bài học trong SGK:

❖ Hãy điền vào chỗ chấm (...) tên các điểm cực trên đất liền của nước ta vào lược đồ bên và hoàn thành bảng dưới đây:

❖ Ý nghĩa về kinh tế:

❖ Về văn hoá xã hội và an ninh quốc phòng:

Bài 3. THỰC HÀNH: VẼ LƯỢC ĐỒ VIỆT NAM

1. Mục đích yêu cầu:

- ❖ Vẽ lược đồ Việt Nam tương đối chính xác.
- ❖ Xác định đúng và tương đối chính xác một số địa danh chính: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh; vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan; đảo Phú Quốc, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- ❖ Biết cách điền vào bản đồ trống một số đối tượng địa lí.

2. Gợi ý và hướng dẫn cách làm:

- ❖ Cách vẽ lược đồ Việt Nam: Bài thực hành này lựa chọn cách vẽ lược đồ dựa trên hệ thống ô vuông và một số điểm chuẩn chính để vẽ đường biên giới và đường bờ biển.
- ❖ Trong quá trình vẽ lược đồ, giáo viên cần lưu ý sửa các lỗi mà học sinh dễ mắc phải, nhất là khi vẽ các điểm khống chế và các đường khống chế, các thao tác cần tuân theo trình tự, không tùy tiện trong khi vẽ khung lược đồ Việt Nam.
- ❖ Các bước tiến hành cụ thể:
 - Vẽ khung ô vuông: Yêu cầu học sinh vẽ khung ô vuông gồm 40 ô, đánh số thứ tự theo trật tự: theo hàng ngang từ trái qua phải (từ A đến E), theo hàng dọc từ trên xuống dưới (từ 1 đến 8).
 - Giáo viên yêu cầu học sinh xác định hệ thống kinh vĩ tuyến.

● Xác định các điểm khống chế và các đường khống chế. Nối lại thành khung thể hiện hình dáng lãnh thổ Việt Nam (phần đất liền).

● Vẽ từng đoạn biên giới và bờ biển để hợp lại thành khung lãnh thổ Việt Nam. Giáo viên hướng dẫn cho các em cách nối từng đoạn biên giới một cách chi tiết và chính xác.

● Vẽ một số đảo, các quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lên lược đồ khung vừa thể hiện, điền tên Biển Đông, vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan.

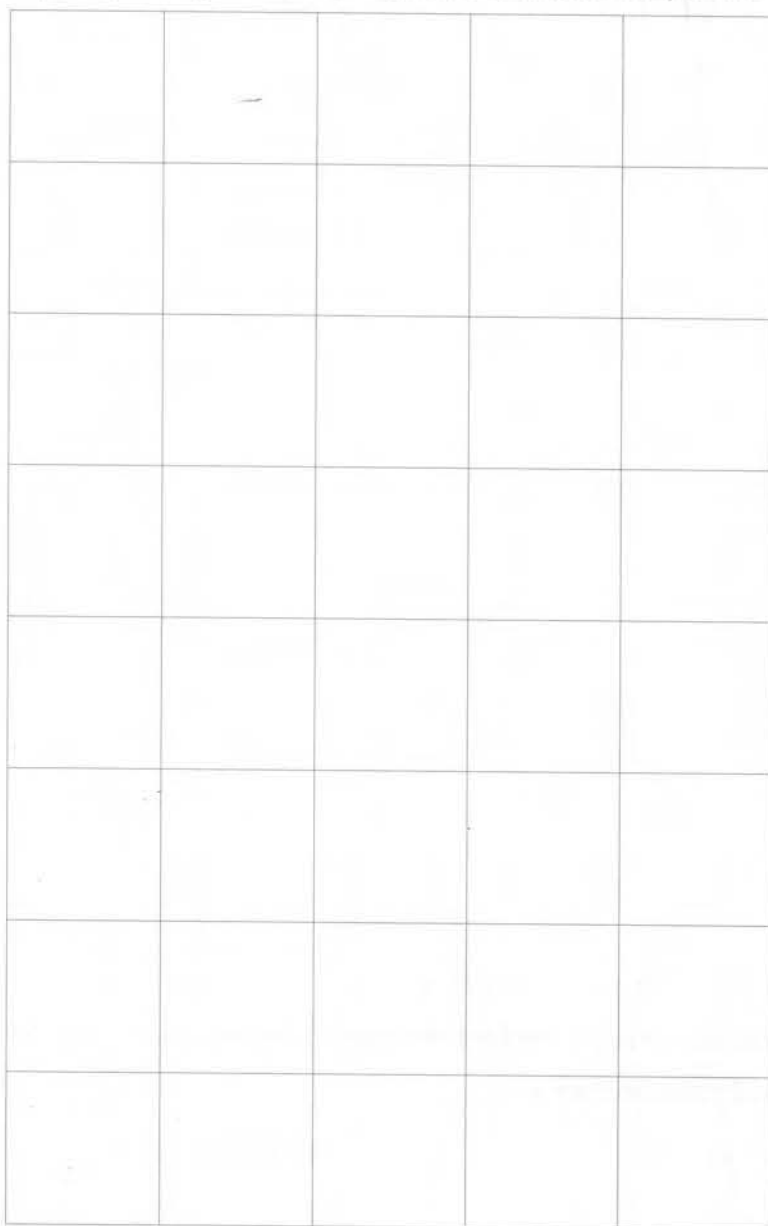
● Thể hiện các sông chính theo yêu cầu.

● Điền lên lược đồ các địa danh chính theo yêu cầu của bài thực hành.

● Nên vẽ và kiểm tra kỹ nhiều lần cho thành thạo.

● Giáo viên yêu cầu từng học sinh (từng nhóm học sinh) trao đổi, nhận xét về bài thực hành mà các em đã thực hiện.

● Giáo viên nhận xét, đánh giá cách thực hiện bài thực hành của học sinh.



Bài 4. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ

1. Dựa vào nội dung SGK Địa lí 12, Atlas Địa lí Việt Nam (trang địa chất khoáng sản), hãy lựa chọn kĩ và điền nội dung phù hợp vào bảng dưới đây.

NHỮNG BIỂU HIỆN Ở VIỆT NAM			
GIAI ĐOẠN TIỀN CAMBRI	Đặc điểm và thời gian diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam	Phạm vi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam	Các điều kiện cổ địa lí

2. Hãy đánh dấu x vào ô trống ý em cho là đúng.

Lịch sử hình thành và phát triển của lãnh thổ nước ta có liên quan chặt chẽ với sự hình thành và phát triển của Trái Đất và xuất hiện ở:

☐ Giai đoạn tiền Cambri

☐ Giai đoạn Tân kiến tạo

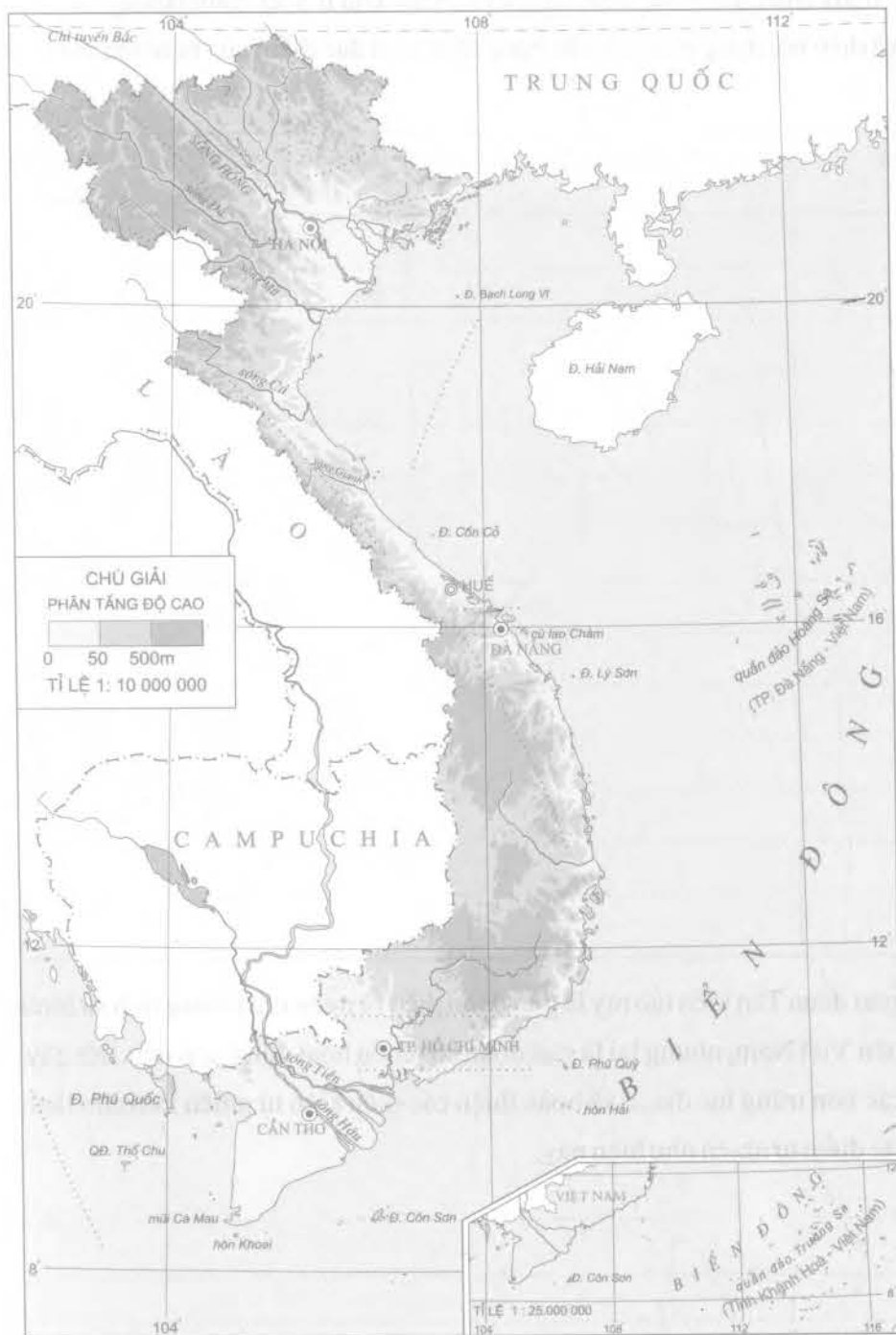
☐ Giai đoạn Cổ kiến tạo

☐ Ở cả ba giai đoạn chính nêu trên

Bài 5. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ (tiếp theo)

1. Dựa vào bảng niên biểu địa chất, nội dung SGK Địa lí 12, Atlas Địa lí Việt Nam (trang địa chất khoáng sản), hãy lựa chọn và điền nội dung phù hợp vào bảng để nêu rõ đặc điểm của tự nhiên nước ta trong giai đoạn Cổ kiến tạo.

2. Hãy chứng minh rằng giai đoạn Tân kiến tạo tuy là giai đoạn diễn ra ngắn nhất trong lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên Việt Nam, nhưng lại là giai đoạn có nhiều hoạt động uốn nếp, đứt gãy, phun trào, mắc ma, bồi lấp các bồn trũng lục địa,... và hoàn thiện các điều kiện tự nhiên làm cho lãnh thổ nước ta có diện mạo và đặc điểm tự nhiên như hiện nay.



Lược đồ: Địa hình Việt Nam

1. Dựa vào lược đồ bên và nội dung bài học trong SGK Địa lí 12, hãy điền vào lược đồ:

❖ Tên các dãy:

Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Bạch Mã.

❖ Tên các cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

❖ Tên vịnh Thái Lan, vịnh Bắc Bộ.

2. Hãy nêu đặc điểm chung của địa hình nước ta:

3. Dựa vào lược đồ hình 6 trong SGK và nội dung bài học, Atlas Địa lí Việt Nam, hãy điền nội dung phù hợp vào bảng để nêu rõ đặc điểm của các khu vực địa hình ở nước ta.

CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH	Khu vực đồi núi	Khu vực đồng bằng

4. Hãy nêu sự giống nhau và khác nhau về địa hình.

❖ Giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Sự giống nhau	Sự khác nhau

❖ Giữa vùng Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

Sự giống nhau	Sự khác nhau

Bài 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN



Lược đồ Việt Nam

1. Dựa vào nội dung SGK Địa lí 12, Atlas Địa lí Việt Nam, hãy:

❖ Điền tên các đảo vào chỗ chấm (...) ở lược đồ cho đúng, sau đó kẻ nối các đảo đó để thấy rõ vùng nội thủy của Việt Nam.

❖ Điền vào chỗ chấm (...) trên lược đồ tên: vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, Biển Đông, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

2. Đánh dấu x vào ô trống ý em cho là đúng:

Nước ta có bao nhiêu tỉnh và thành phố giáp biển.

☐ 64 tỉnh, thành phố

☐ 63 tỉnh, thành phố

☐ 28 tỉnh, thành phố

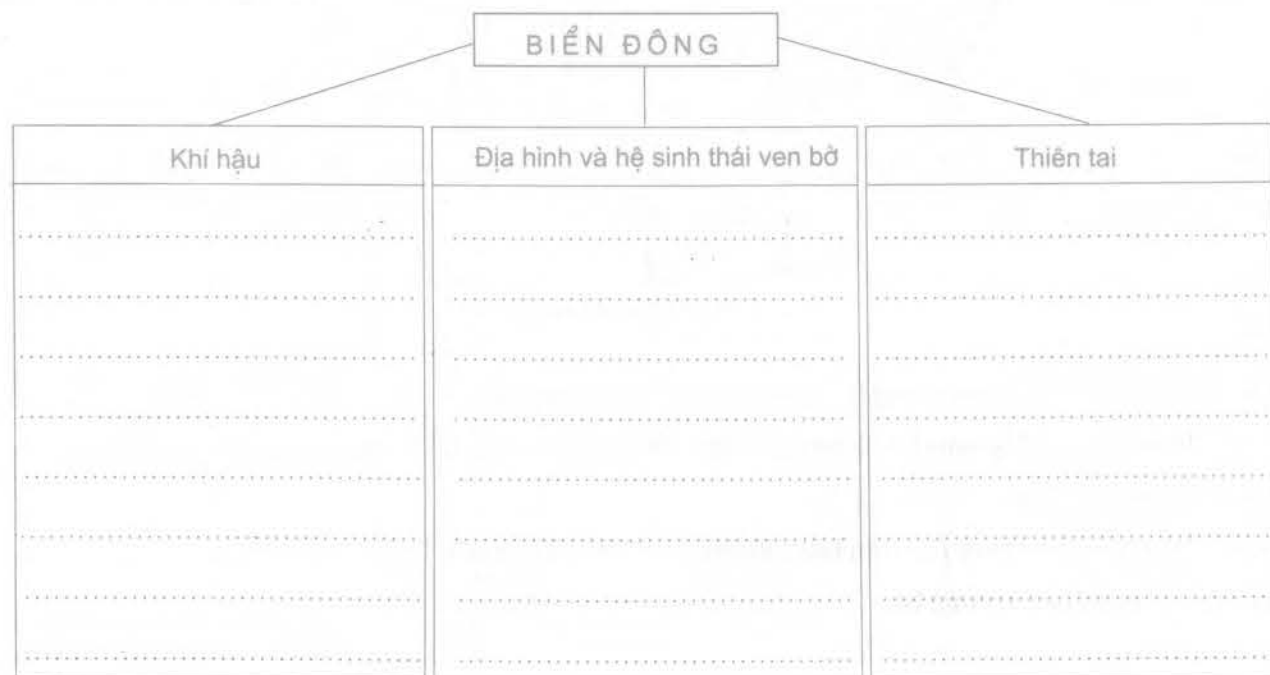
☐ Các tỉnh, thành phố ở đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ

3. Nối các ô và điền tiếp nội dung phù hợp vào sơ đồ dưới đây.

BIỂN ĐÔNG

Là một vùng biển rộng, nguồn nước đổi dào, tương đối kín, có đặc tính nóng ẩm, và chịu ảnh hưởng của gió mùa	Biển Đông giàu tài nguyên khoáng sản và hải sản, các bãi biển và đảo có tiềm năng du lịch

4. Hãy điền nội dung phù hợp vào sơ đồ dưới để nêu rõ ảnh hưởng và tác động của Biển Đông đối với thiên nhiên nước ta.



Bài 9. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỐI ẨM GIÓ MÙA

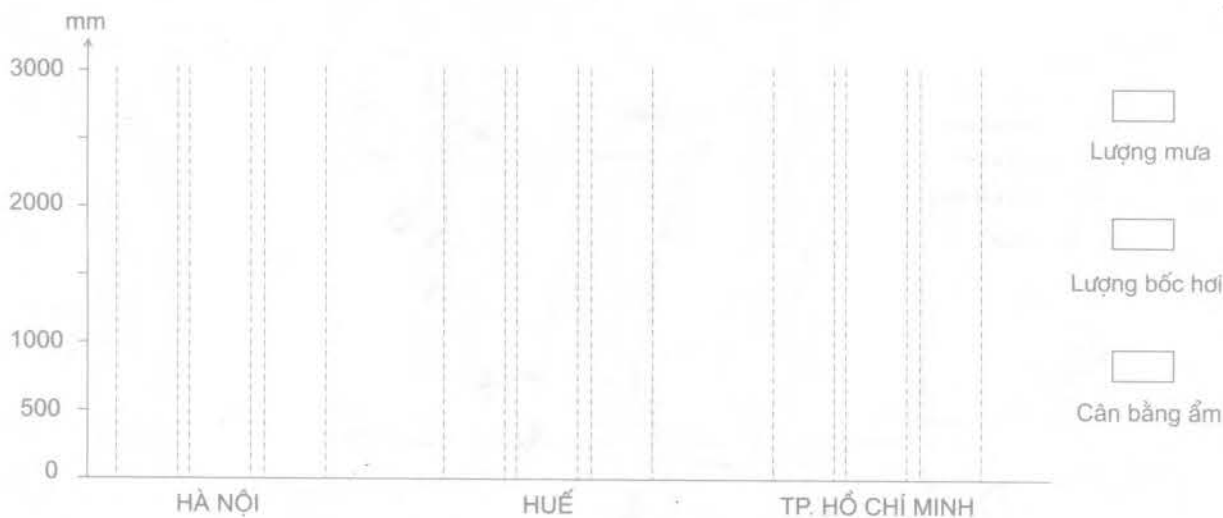
1. Dựa vào bảng số liệu "Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm" trong SGK Địa lí 12 (trang 44), em hãy nêu nhận xét về:

❖ Sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam:

❖ Giải thích rõ nguyên nhân:

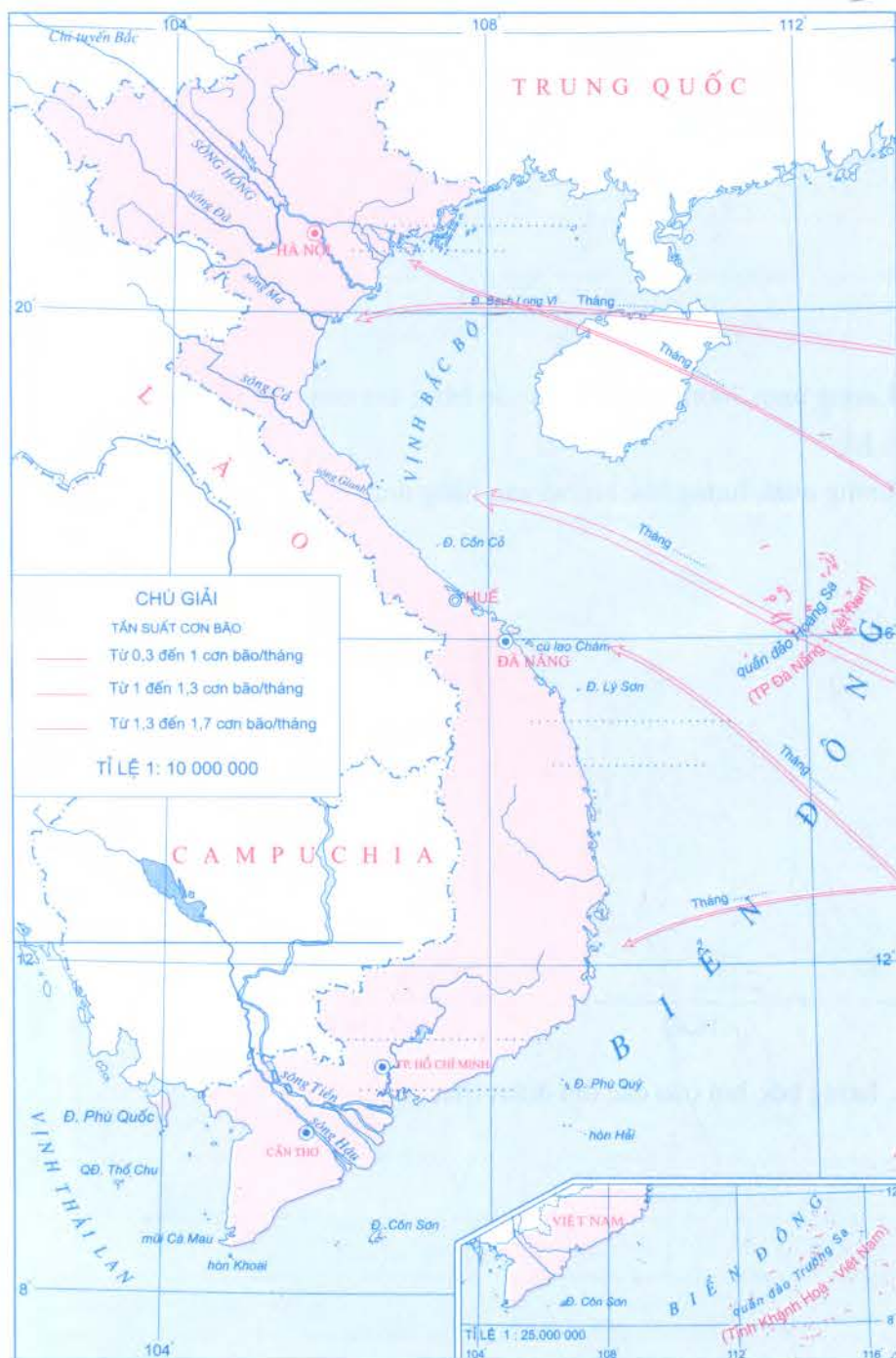
2. Dựa vào bảng số liệu "Lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của một số địa điểm" trong SGK Địa lí 12 (trang 44), em hãy:

❖ Vẽ biểu đồ thể hiện lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm.



❖ Nhận xét lượng mưa, lượng bốc hơi của các địa điểm trên.

❖ Nhận xét về cân bằng ẩm của các địa điểm nêu trên.



3. Vẽ mũi tên chỉ hướng bão di chuyển và tần suất (cơn bão/tháng) vào lược đồ bên.

❖ Cho biết sự di chuyển theo thời gian (theo tháng) của các cơn bão đổ bộ vào dọc bờ biển nước ta từ Bắc xuống Nam.

Lược đồ Diễn biến mùa bão dọc bờ biển Việt Nam

Bài 10 . THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA (tiếp theo)

1. Hãy điền nội dung thích hợp vào bảng để nêu rõ tính chất và đặc điểm của các thành phần tự nhiên.

❖ Địa hình và đất.

THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA	Địa hình	Đất

❖ Sông ngòi và sinh vật.

THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA	Sông ngòi	Sinh vật

2. Dựa vào nội dung SGK Địa lí 12 và kiến thức đã học, hãy điền nội dung phù hợp vào sơ đồ dưới đây.

ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

Đến sản xuất nông nghiệp	Đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống

3. Chúng ta cần phải làm gì để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới có hiệu quả và phát triển bền vững

Bài 11. THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG

1. Dựa vào nội dung trong SGK Địa lí 12 và các kiến thức đã học, em hãy đánh dấu X vào ô trống ý em cho là đúng nhất.

Thiên nhiên Việt Nam phân hoá đa dạng vì có sự phân hoá:

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> theo hướng Bắc Nam | <input type="checkbox"/> theo khu vực (theo miền) |
| <input type="checkbox"/> theo hướng Đông Tây | <input type="checkbox"/> Tất cả các ý trên |
| <input type="checkbox"/> theo độ cao | |

2. Lựa chọn nội dung phù hợp, điền vào bảng dưới đây để nêu rõ :

❖ Sự phân hoá thiên nhiên của nước ta theo hướng Bắc Nam.

	Từ phía bắc dãy Bạch Mã trở ra	Từ phía nam dãy Bạch Mã trở vào
THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ THEO HƯỚNG BẮC NAM		

❖ Sự phân hoá thiên nhiên của nước ta theo hướng Đông Tây.

THIÊN NHIÊN VIỆT NAM

3. Dựa vào bảng số liệu phần " Câu hỏi và bài tập" trang 50 trong SGK Địa lí 12, em hãy nhận xét chế độ nhiệt và chế độ mưa ở 2 địa điểm là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (chú ý đến vĩ độ của 2 địa điểm):

Bài 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG (tiếp theo)

1. Dựa vào hình 12 trong SGK Địa lí 12 và hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc miền địa lí tự nhiên nào của Việt Nam.

2. Lựa chọn và nêu những biểu hiện rõ nét của các thành phần tự nhiên phân hoá theo độ cao và hoàn thành bảng sau.

Các thành phần tự nhiên Các đai	Khí hậu	Đất	Sinh vật
Nhiệt đới gió mùa chân núi (600 - 700m)			
Cận nhiệt đới gió mùa trên núi (600 - 700m đến 2600m)			
Cận nhiệt đới gió mùa trên núi (trên 2600m)			

3. Hãy hoàn thành bảng dưới đây để nêu rõ đặc trưng cơ bản của miền.

CÁC MIỀN ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	Ranh giới và phạm vi miền		Các đặc trưng cơ bản
	Miền Bắc và Đông Bắc Bộ		
Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Trung Bộ và Nam Bộ		

Bài 13 . THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH, ĐIỀN VÀO LƯỢC ĐỒ TRỐNG MỘT SỐ DÂY NÚI VÀ ĐỈNH NÚI

1. Mục đích yêu cầu:

- ❖ Giúp cho học sinh có kĩ năng đọc bản đồ địa hình Việt Nam.
- ❖ Biết cách điền vào bản đồ trống tên một số dãy núi và đỉnh núi cho chính xác.
- ❖ Biết cách điền vào bản đồ trống một số đối tượng địa lí.

2. Gợi ý và hướng dẫn cách làm:

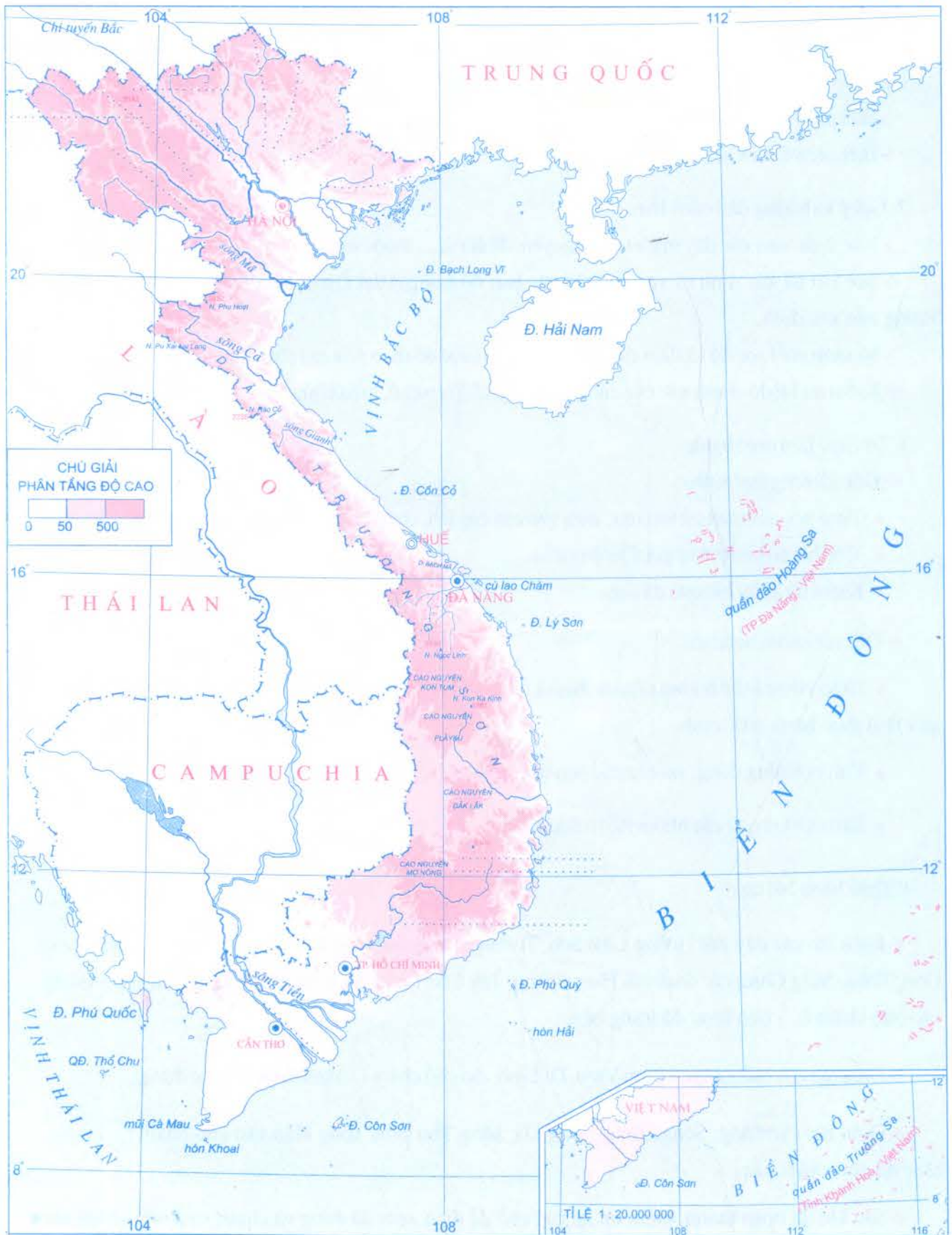
- ❖ Xác định xem các dãy núi và cao nguyên, đỉnh núi,... thuộc miền hoặc khu vực nào của đất nước.
- ❖ Sau khi đã xác định rõ, quan sát kĩ các bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam để thấy rõ các đối tượng cần xác định.
- ❖ So sánh với lược đồ và điền các đối tượng vào lược đồ theo yêu cầu cho đúng.
- ❖ Kiểm tra lại độ chính xác của các đối tượng, chữ (co chữ, kiểu chữ, vị trí của chữ).

3. Tổ chức làm thực hành:

- ❖ Đối với từng học sinh:
 - Từng học sinh căn cứ vào mục đích yêu cầu của bài, của giáo viên thực hiện cho tốt yêu cầu đề ra.
 - Tiến hành theo thứ tự gợi ý hướng dẫn.
 - Kiểm tra kĩ lại kết quả đã làm.
- ❖ Đối với nhóm hoặc tổ:
 - Giáo viên có thể hướng dẫn và chia ra những nhóm hoặc tổ để các em có điều kiện trao đổi kết quả làm thực hành của mình.
 - Tìm ra những đúng, sai của các bạn trong nhóm (tổ) để hoàn thiện bài thực hành.
 - Báo cáo kết quả các nhóm (tổ) trước lớp (nếu có điều kiện).

4. Thực hành bài tập:

- ❖ Điền tên các dãy núi Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Nam, Hoàng Sơn, Bạch Mã; các cánh cung Đông Triều, Sông Gâm; các đỉnh núi Phanxipăng, Tây Côn Lĩnh, Bạch Mã, Chư Yang Sin, Lang Biang vào chỗ chấm (...) trên lược đồ trang bên.
- ❖ Điền tên các cao nguyên Lâm Viên, Di Linh vào chỗ chấm (...) trên lược đồ cho đúng.
- ❖ Điền tên các sông: Sông Hồng, sông Đà, sông Thu Bồn, sông Hậu vào chỗ chấm (...) trong lược đồ cho chính xác.
- ❖ Sau khi đã hoàn thành, kiểm tra lại các chỗ đã điền xem đã đúng và chính xác, nếu có sai sót hoặc nhầm lẫn thì chỉnh sửa lại cho đúng.

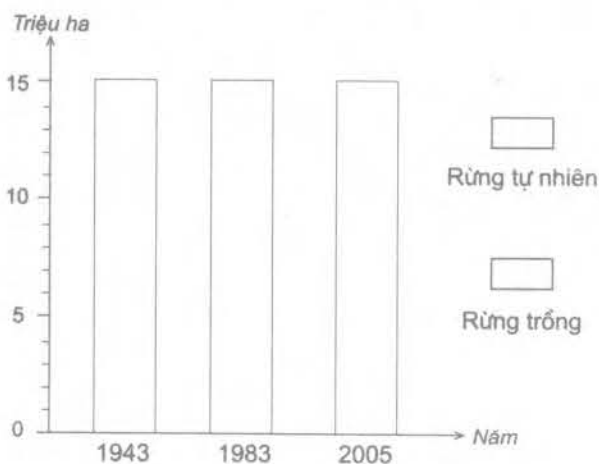


Lược đồ Địa hình Việt Nam

Bài 14 . SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Dựa vào số liệu của bảng 14.1 trong SGK Địa lí 12:

❖ Hãy vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện sự biến động của diện tích rừng qua một số năm



❖ Nêu nhận xét

Biểu đồ

2. Nêu vai trò, ý nghĩa kinh tế và các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng và đa dạng sinh học ở nước ta.

❖ Về các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng

❖ Về các biện pháp bảo vệ sự đa dạng sinh học

3. Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng dưới cho đúng:

	Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất	Các biện pháp bảo vệ

SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN ĐẤT	Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất	Các biện pháp bảo vệ

4. Hãy điền nội dung vào sơ đồ dưới đây để thể hiện rõ việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên ở Việt Nam.



Bài 15. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Hãy cho biết các vấn đề quan trọng nhất trong việc bảo vệ môi trường ở nước ta để phát triển bền vững

2. Ở địa phương em (tỉnh, huyện) vấn đề môi trường nào trở nên bức xúc và cần giải quyết ngay?

3. Dựa vào nội dung SGK và hiểu biết của bản thân, hãy điền nội dung cho phù hợp, hoàn thành bảng dưới đây để nêu rõ những thiên tai thường xảy ra ở nước ta và các biện pháp phòng chống.

Thiên tai chủ yếu	Biện pháp phòng chống
BÃO	
NGẬP LỤT	
LŨ QUÉT	
HẠN HÁN	
CÁC THIÊN TAI KHÁC	

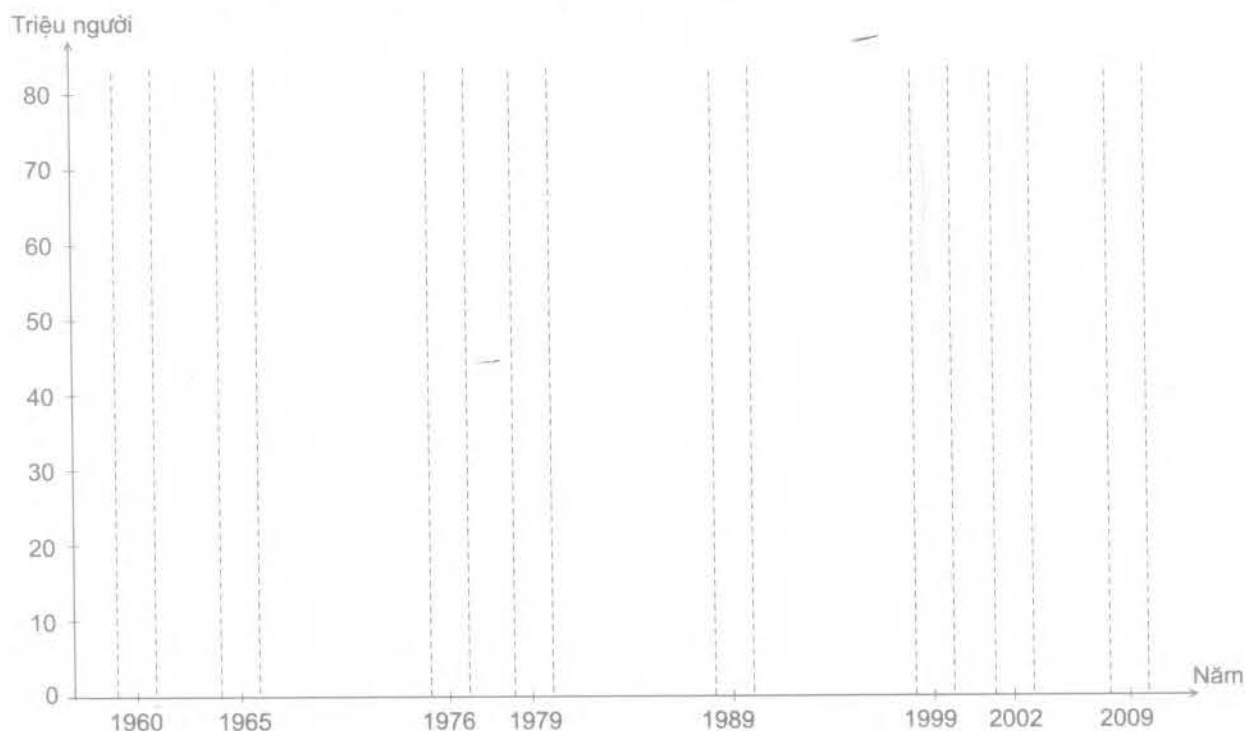
Bài 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

1. Cho bảng số liệu dưới đây:

Tình hình gia tăng dân số giai đoạn 1960 - 2009 (triệu người)

Năm	1960	1965	1976	1979	1989	1999	2002	2009
Số dân	30,17	39,29	41,06	52,46	64,41	76,32	79,73	86,02

❖ Vẽ biểu đồ cột thể hiện sự gia tăng dân số qua các năm



Biểu đồ

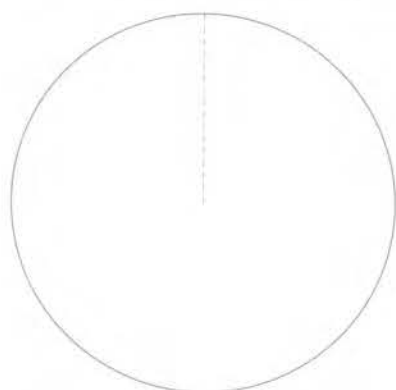
❖ Từ biểu đồ đã vẽ, kết hợp với hình 16.1 trong SGK Địa lí 12, hãy nhận xét về tình hình phát triển dân số và tỉ lệ gia tăng dân số trung bình của nước ta trong giai đoạn 1960 - 2009.

2. Dựa vào bảng số liệu ở trang 27, em hãy :

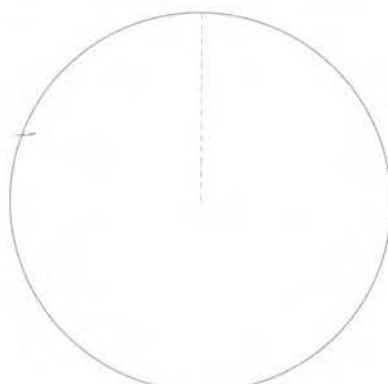
Tính mật độ dân số của các vùng và điền vào cột "Mật độ"

❖ Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện diện tích và dân số của nước ta phân theo các vùng năm 2009 (trước khi vẽ biểu đồ, hãy xử lí số liệu và điền vào bảng "Diện tích, dân số của các vùng năm 2009").

	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ (người/km ²)
Cả nước	331.051,4 (100,0%)	86.024,6 (100,0%)
Trung du và miền núi Bắc Bộ	101.437,8 (.....)	12.241,8 (.....)
Đồng bằng sông Hồng	14.964,1 (.....)	18.478,4 (.....)
Bắc Trung Bộ	51.524,6 (.....)	10.090,4 (.....)
Duyên hải Nam Trung Bộ	44.360,5 (.....)	8.780,0 (.....)
Tây Nguyên	54.640,6 (.....)	5.124,9 (.....)
Đông Nam Bộ	23.605,2 (.....)	14.095,4 (.....)
Đồng bằng sông Cửu Long	40.518,5 (.....)	17.213,4 (.....)



DIỆN TÍCH



DÂN SỐ

-  Trung du và miền núi Bắc Bộ
-  Đồng bằng sông Hồng
-  Bắc Trung Bộ
-  Duyên hải Nam Trung Bộ
-  Tây Nguyên
-  Đông Nam Bộ
-  Đồng bằng sông Cửu Long

Biểu đồ

❖ Từ biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét về tình hình phân bố dân cư ở nước ta (phân bố giữa đồng bằng và miền núi; giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long; giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên):

.....

.....

.....

.....

.....

3. Nêu một số biện pháp mà Nhà nước đã thực hiện trong thời gian vừa qua về phân bố lại dân cư trong cả nước

.....

.....

.....

Bài 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Nối từng ô bên phải với một trong hai ô bên trái sao cho thích hợp.

THẾ MẠNH CỦA NGUỒN LAO ĐỘNG

Dân số hoạt động kinh tế nước ta là 42, 53 triệu người.

Chất lượng lao động ngày một nâng cao nhờ những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

Đội ngũ công nhân lành nghề còn thiếu.

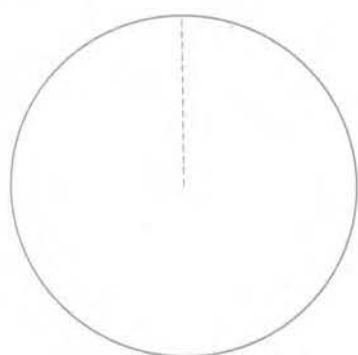
Lực lượng lao động có trình độ cao còn ít.

HẠN CHẾ CỦA NGUỒN LAO ĐỘNG

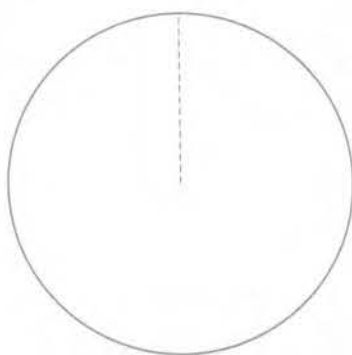
Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú gắn với truyền thống dân tộc.

Đội ngũ cán bộ quản lí còn ít kinh nghiệm và thiếu.

2. Dựa vào số liệu bảng 17.2 trong SGK Địa lí 12, vẽ biểu đồ thể hiện "Cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế" năm 2000 và năm 2005.



NĂM 2000



NĂM 2005



Nông - lâm - ngư nghiệp



Công nghiệp - xây dựng



Dịch vụ

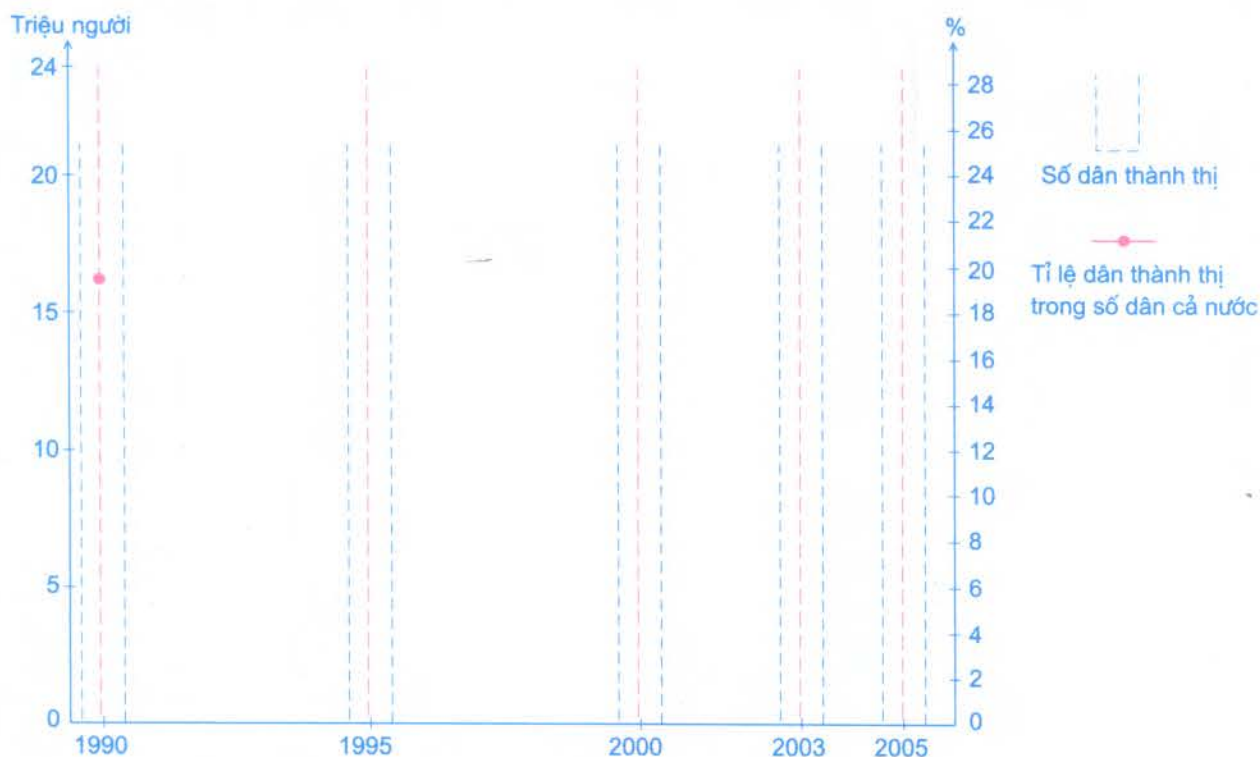
Biểu đồ

❖ Từ biểu đồ đã vẽ, hãy so sánh và nhận xét sự thay đổi cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế năm 2000 và năm 2005

3. Dựa vào nội dung bài học và những hiểu biết của bản thân, hãy trình bày hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lí lao động ở nước ta và ở địa phương em

Bài 18. ĐÔ THỊ HOÁ

1. Dựa vào số liệu bảng 18.1 trong SGK Địa lí 12, hãy vẽ biểu đồ kết hợp (giữa đường và cột) thể hiện quá trình đô thị hoá ở nước ta.



Biểu đồ

2. Dựa vào lược đồ Mạng lưới các đô thị ở Việt Nam ở trang sau, em hãy xác định và nêu tên :

❖ 5 thành phố trực thuộc Trung ương

❖ 2 đô thị loại đặc biệt

❖ 9 đô thị loại I

❖ 12 đô thị loại II

TỈ LỆ 1 : 8.000.000

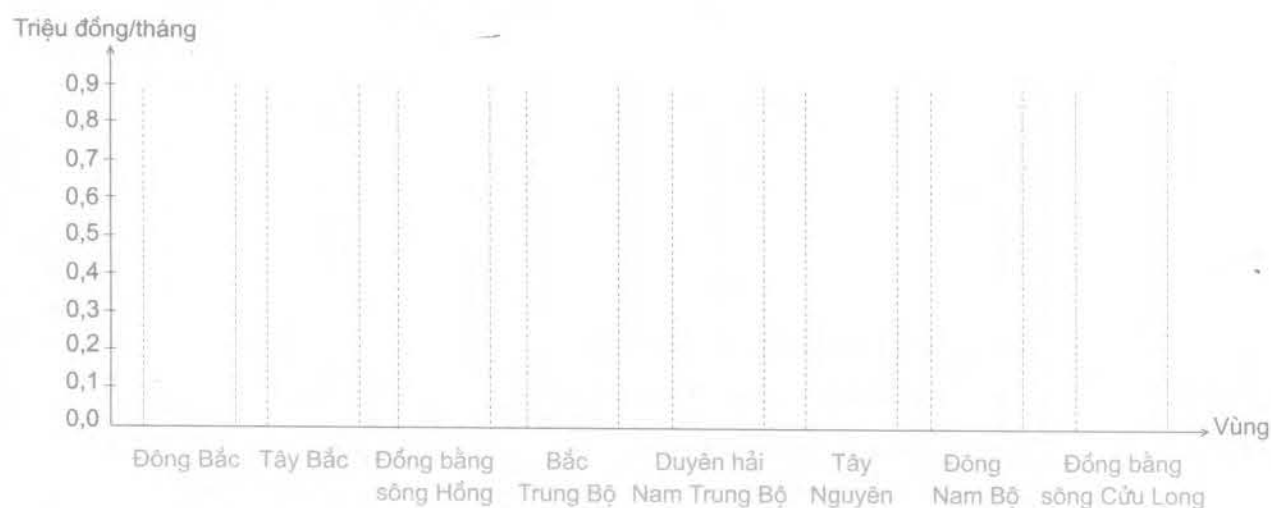


Lược đồ Mạng lưới các đô thị Việt Nam (số liệu tính đến tháng 12 - 2009)

3. Phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

Bài 19. THỰC HÀNH : VẼ BIỂU ĐỒ VÀ PHÂN TÍCH SỰ PHÂN HOÁ VỀ THU NHẬP BÌNH QUÂN THEO ĐẦU NGƯỜI GIỮA CÁC VÙNG

1. Dựa vào số liệu ở bảng 19 trong SGK Địa lí 12, hãy vẽ biểu đồ thể hiện thu nhập bình quân theo đầu người/tháng giữa các vùng ở nước ta năm 2004 .



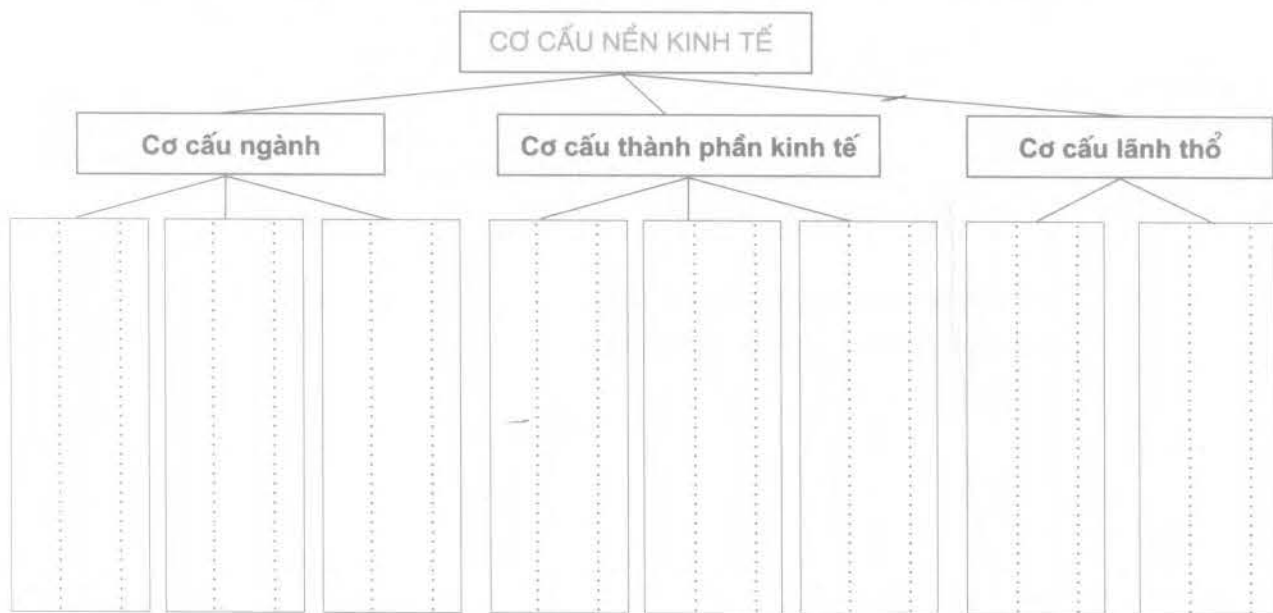
Biểu đồ

2. So sánh và nhận xét mức thu nhập bình quân theo đầu người/tháng giữa các vùng trong giai đoạn 1999 - 2004.

Bài 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. Sắp xếp các cụm từ đã cho vào ô trống thích hợp trong sơ đồ dưới đây:

- A. Dịch vụ B. Vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm C. Công nghiệp và xây dựng
D. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước E. Khu vực kinh tế Nhà nước
F. Các vùng lãnh thổ khác (vùng chuyên canh, khu công nghiệp tập trung)
G. Nông, lâm, thủy sản H. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài



Sơ đồ Cơ cấu nền kinh tế

2. Dựa vào hình 20.1 trong SGK Địa lí 12, em hãy:

❖ Điền các số liệu thích hợp vào bảng thống kê dưới đây:

Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta (%)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
1990				
1991				
1995				
1997				
1998				
2002				
2005				

❖ Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta trong giai đoạn

1990 - 2005:

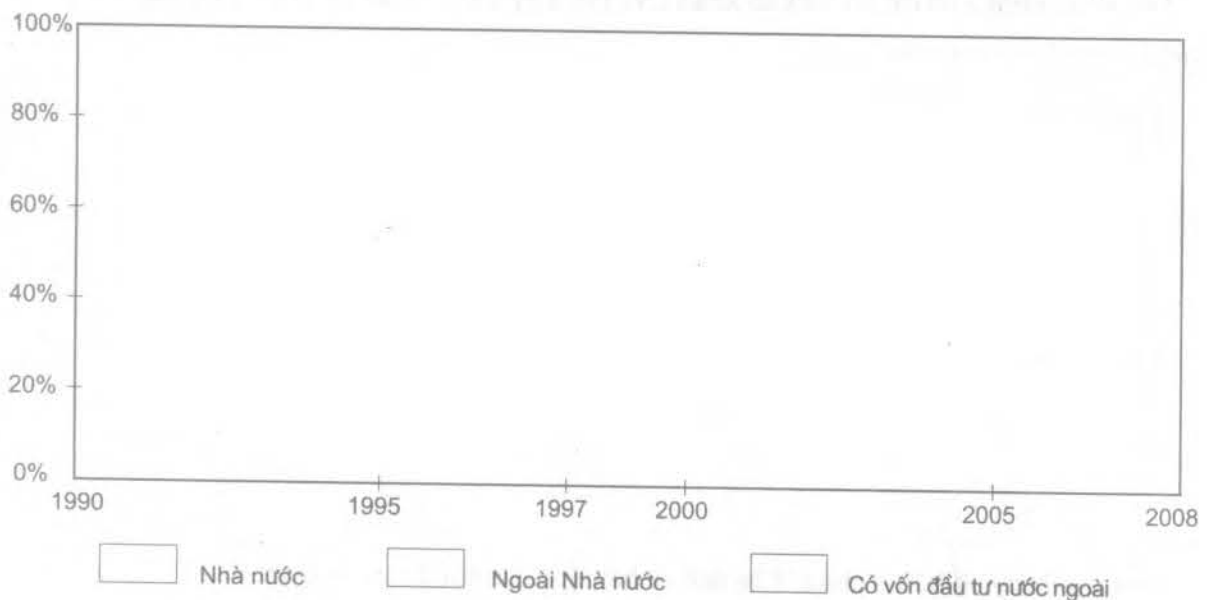
❖ Giải thích vì sao lại có sự chuyển dịch như vậy?

3. Cho bảng số liệu dưới đây:

*Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế,
phân theo thành phần kinh tế ở nước ta (nghìn tỉ đồng)*

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
1990	41,9 (100,0%)	13,3 (.....)	27,1 (.....)	1,5 (.....)
1995	228,9 (100,0%)	92,0 (.....)	122,5 (.....)	14,4 (.....)
1997	313,6 (100,0%)	127,0 (.....)	158,2 (.....)	28,4 (.....)
2000	441,7 (100,0%)	170,2 (.....)	212,9 (.....)	58,6 (.....)
2005	839,2 (100,0%)	322,2 (.....)	382,8 (.....)	134,2 (.....)
2008	1485,0 (100,0%)	527,7 (.....)	683,6 (.....)	273,7 (.....)

❖ Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta trong giai đoạn 1990 - 2008 (trước khi vẽ, hãy xử lí số liệu về cơ cấu và điền vào bảng trên).



Biểu đồ

❖ Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế từ biểu đồ đã vẽ:

Bài 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

1. Nối từng ô bên phải với 1 trong 2 ô bên trái sao cho phù hợp với đặc điểm của nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hoá.

NỀN NÔNG NGHIỆP
CỔ TRUYỀN

NỀN NÔNG NGHIỆP
HÀNG HOÁ

Sản xuất nhỏ, công cụ thủ công

Sử dụng nhiều sức người

Sản xuất hàng hoá, chuyên môn hoá

Sản xuất tự cấp, tự túc, đa canh

Năng xuất lao động cao

Năng xuất lao động thấp

Gắn với công nghiệp chế biến

Phục vụ cho nhu cầu của thị trường

2. Trình bày những thuận lợi và khó khăn chủ yếu về mặt tự nhiên để phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta:

❖ Thuận lợi

❖ Khó khăn

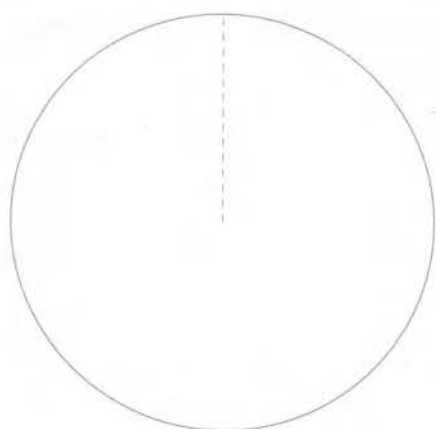
3. Dựa vào bảng số liệu ở phần "Câu hỏi và bài tập" của bài 21 trong SGK địa lí 12, em hãy:

❖ Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu các loại trang trại của cả nước, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2006.

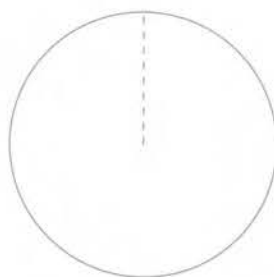
❖ Xử lý số liệu rồi điền vào bảng dưới đây.

Cơ cấu các loại trang trại ở cả nước, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2006 (%)

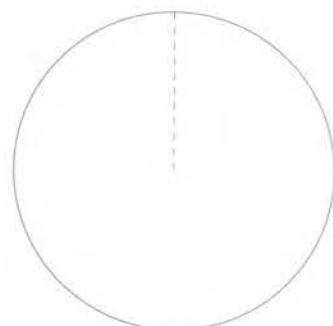
Các loại trang trại	Cả nước	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	100%	100%	100%
Cây hàng năm			
Cây công nghiệp lâu năm			
Chăn nuôi			
Nuôi trồng thủy sản			
Các loại khác			



CẢ NƯỚC



ĐÔNG NAM BỘ



ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG



Cây hàng năm



Cây công nghiệp lâu năm



Các loại khác



Nuôi trồng thủy sản



Chăn nuôi

Biểu đồ

❖ Nhận xét về cơ cấu các loại trang trại của cả nước, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2006 từ biểu đồ đã vẽ.

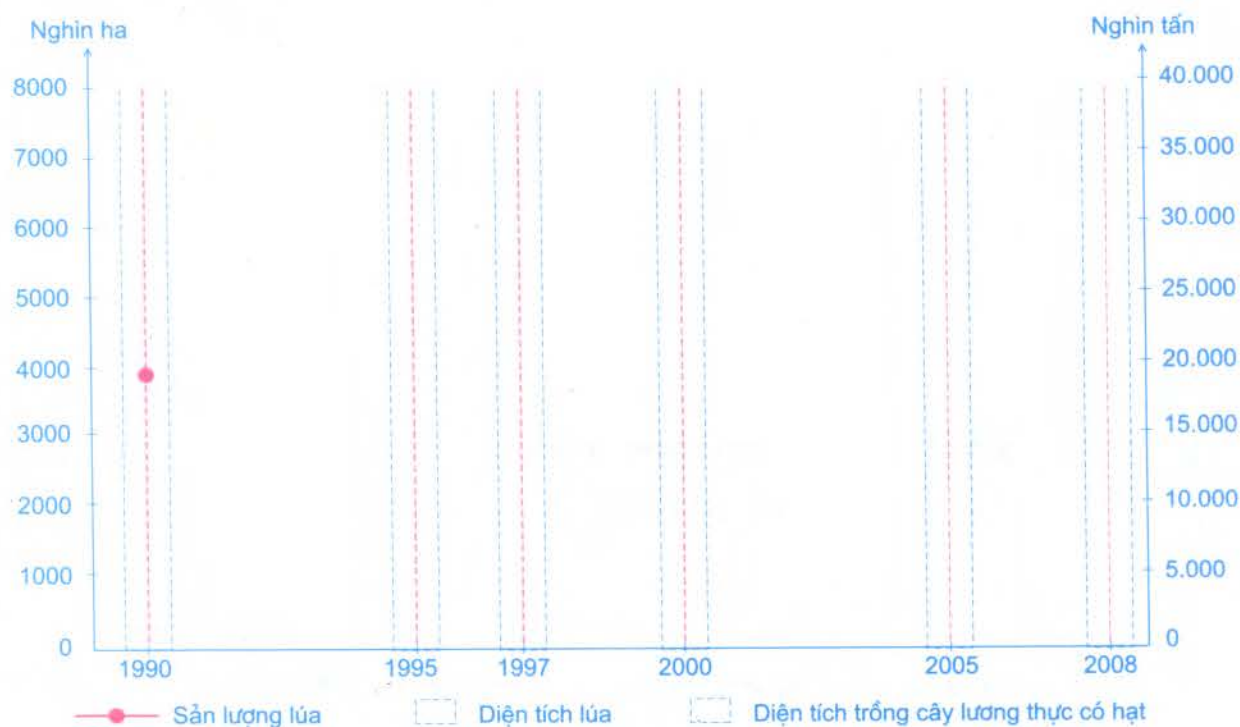
Bài 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Cho bảng số liệu dưới đây

Tình hình sản xuất cây lương thực có hạt ở nước ta

Năm	Diện tích trồng cây lương thực có hạt (nghìn ha)	Trong đó diện tích lúa (nghìn ha)	Sản lượng lúa (nghìn tấn)
1990	6.477	6.043	19.255
1995	7.324	6.766	24.964
1997	7.768	7.100	27.524
2000	8.399	7.666	32.530
2005	8.383	7.329	35.833
2008	8.542	7.400	38.730

❖ Vẽ biểu đồ kết hợp (giữa đường và cột) thể hiện tình hình sản xuất lúa của nước ta trong giai đoạn 1990 - 2008.



Biểu đồ

❖ Nhận xét và giải thích tình hình sản xuất lúa từ biểu đồ đã vẽ.

❖ Dựa vào kiến thức đã học, hãy nêu các vùng trọng điểm lương thực của nước ta.

Bài 23. THỰC HÀNH : PHÂN TÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT

1. Từ hình 22 trong SGK Địa lí 12, em hãy:

❖ Điền các số liệu phù hợp vào bảng thống kê dưới đây:

Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt (%)

Năm	Tổng số	Chia ra				
		Cây lương thực	Rau, đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100,0					
2005	100,0					

❖ Nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt nước ta trong giai đoạn 1990 - 2005.

2. Dựa vào bảng 23.1 trong SGK Địa lí 12, em hãy:

❖ Tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt theo từng nhóm cây trồng (lấy năm 1990 = 100%).

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt

Năm	Tổng số	Cây lương thực	Rau, đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1995						
2000						
2005						

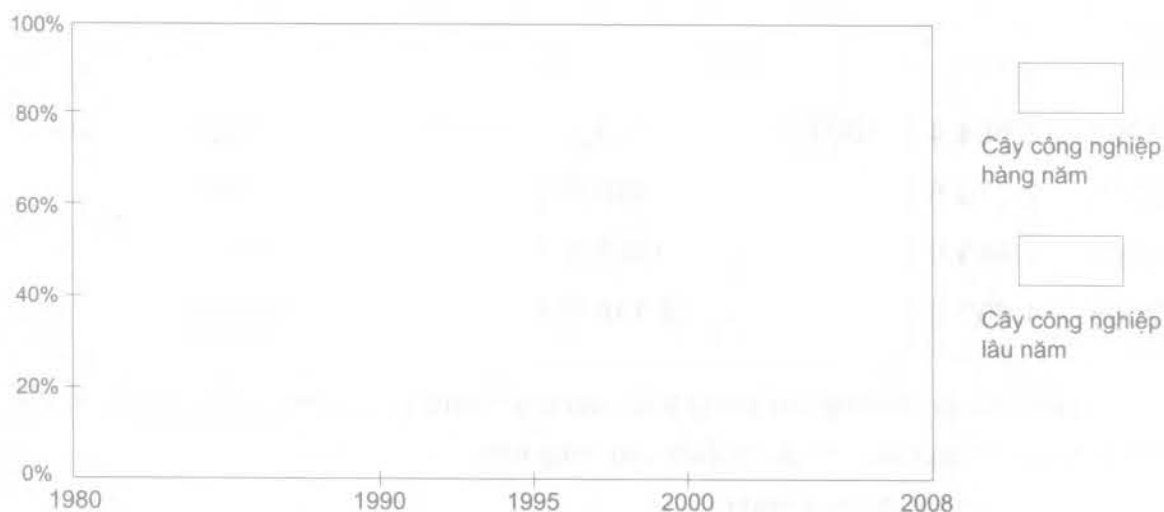
❖ Nhận xét và giải thích tốc độ tăng trưởng của ngành trồng trọt nói chung và từng nhóm cây trồng nói riêng.

3. Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

Diện tích gieo trồng cây công nghiệp của nước ta (nghìn ha)

Năm	Diện tích cây công nghiệp	Chia ra	
		Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1980	627,7 (100,0%)	371,7 (.....)	256,0 (.....)
1990	1.199,3 (100,0%)	542,0 (.....)	657,3 (.....)
1995	1.619,0 (100,0%)	716,7 (.....)	902,3 (.....)
2000	2.229,4 (100,0%)	778,1 (.....)	1.451,3 (.....)
2008	2.691,9 (100,0%)	806,1 (.....)	1.885,8 (.....)

❖ Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp của nước ta phân theo cây hàng năm và cây lâu năm trong giai đoạn 1980 - 2008 (trước khi vẽ, hãy xử lí số liệu và điền vào bảng trên)



Biểu đồ

❖ Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

Bài 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

1. Dựa vào kiến thức trong SGK Địa lí 12, hãy điền vào bảng dưới đây các điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản của nước ta:

	Về tự nhiên	Về kinh tế - xã hội
Thuận lợi		
Khó khăn		

2. Căn cứ vào bảng số liệu dưới đây:

Sản lượng thủy sản của nước ta (nghìn tấn)

Năm	Toàn ngành thủy sản	Chia ra	
		Đánh bắt	Nuôi trồng
1995	1.584,4 (100,0%)	1.195,3 (100%)	389,1 (100%)
2000	2.250,5 (.....)	1.660,9 (.....)	589,6 (.....)
2005	3.465,9 (.....)	1.987,9 (.....)	1.478,0 (.....)
2008	4.602,0 (.....)	2.136,9 (.....)	2.465,6 (.....)

❖ Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nói chung và sản lượng của từng hoạt động (đánh bắt, nuôi trồng) nói riêng, rồi điền vào bảng trên.

❖ Hãy nhận xét tốc độ tăng trưởng :

.....

.....

.....

❖ Giải thích sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng:

.....

.....

.....

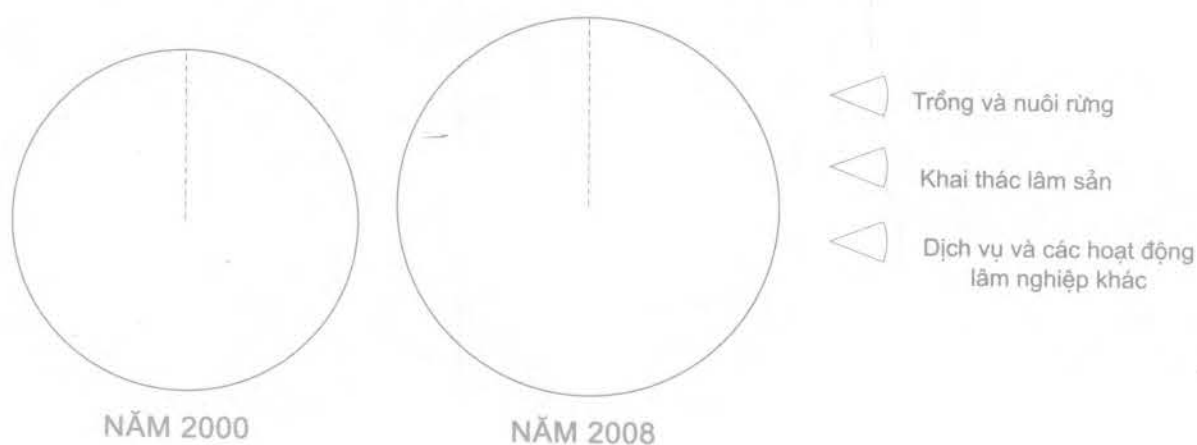
.....

3. Dựa vào số liệu dưới đây:

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo hoạt động của nước ta (tỉ đồng)

Năm	Giá trị sản xuất lâm nghiệp	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác lâm sản	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác
2000	7.674 (100,0%)	1.132 (.....)	6.235 (.....)	307 (.....)
2008	14.370 (100,0%)	2040 (.....)	11.525 (.....)	805 (.....)

❖ Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo hoạt động năm 2000 và năm 2008 (trước khi vẽ, hãy xử lí số liệu và điền vào bảng trên).



Biểu đồ

❖ Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo hoạt động của nước ta:

● Nhận xét

● Giải thích

Bài 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1. Căn cứ vào kiến thức trong SGK Địa lí 12, hãy điền các điều kiện sinh thái nông nghiệp và hướng chuyên môn hoá sản xuất của từng vùng nông nghiệp vào bảng dưới đây:

Vùng nông nghiệp	Điều kiện sinh thái nông nghiệp	Chuyên môn hoá sản xuất
Trung du và miền núi Bắc Bộ		
Đồng bằng sông Hồng		
Bắc Trung Bộ		
Duyên hải Nam Trung Bộ		
Tây Nguyên		
Đồng Nam Bộ		
Đồng bằng sông Cửu Long		

2. Hãy nêu những thay đổi về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm gần đây:

3. Từ bảng số liệu dưới đây, hãy nhận xét cơ cấu trang trại phân theo vùng của nước ta năm 2008.

Số trang trại phân theo vùng của nước ta năm 2008

Vùng	Số trang trại	Vùng	Số trang trại
Cả nước	120.699	Duyên hải Nam Trung Bộ	10.533
Trung du và miền núi Bắc Bộ	5.863	Tây Nguyên	9.481
Đồng bằng sông Hồng	15.878	Đông Nam Bộ	13.792
Bắc Trung Bộ	7.649	Đồng bằng sông Cửu Long	57.483

❖ Xử lý số liệu và điền vào bảng dưới đây.

Cơ cấu trang trại phân theo vùng của nước ta năm 2008 (%)

Vùng	Tỉ lệ	Vùng	Tỉ lệ
Cả nước	100,0	Duyên hải Nam Trung Bộ
Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Đồng bằng sông Hồng	Đông Nam Bộ
Bắc Trung Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long

❖ Nhận xét

4. Dựa vào kiến thức đã học và bảng số liệu đã xử lý ở trên, hãy giải thích vì sao trang trại lại rất phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long ?

Bài 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cho bảng số liệu dưới đây




Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo 3 nhóm ngành của nước ta (tỉ đồng)

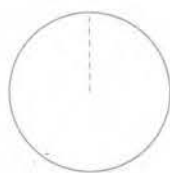
Năm	Tổng số	Chia ra		
		Công nghiệp khai thác	Công nghiệp chế biến	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước
1996	149.432 (100,0%)	20.688 (.....)	119.438 (.....)	9.306 (.....)
2008	1.910.007 (100,0%)	187.610 (.....)	1.633.896 (.....)	88.501 (.....)

❖ Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta và cơ cấu của nó phân theo 3 nhóm ngành năm 1996 và năm 2008 (trước khi vẽ biểu đồ, hãy xử lí số liệu và điền vào bảng trên).

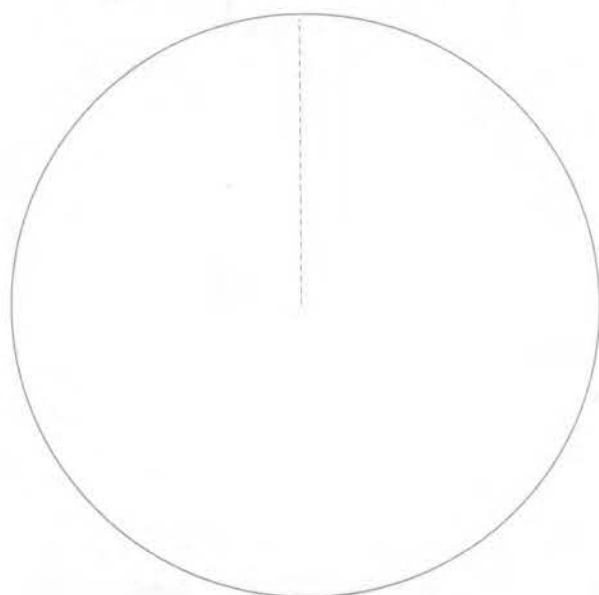
Do câu hỏi yêu cầu vẽ biểu đồ: thể hiện quy mô giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 1996 và năm 2008 nên phải vẽ 2 vòng tròn có bán kính khác nhau. Nếu lấy bán kính (r) của vòng tròn thể hiện năm 1996 là $r_{1996} = 1,0$ thì bán kính (r) của vòng tròn thể hiện năm 2008 sẽ là:

$$r_{2008} = \sqrt{\frac{1.910.007}{149.432}} = 3,6$$

-  Công nghiệp khai thác
-  Công nghiệp chế biến
-  Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước



NĂM 1996



NĂM 2008

Biểu đồ

❖ Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo các nhóm ngành của nước ta trong giai đoạn 1996 - 2008:

2. Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy nhận xét cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng của nước ta năm 2008.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo vùng năm 2008 (tỉ đồng)

Vùng	Tỉ đồng	Vùng	Tỉ đồng
Cả nước	1.910.007 (*)	Duyên hải Nam Trung Bộ	81.461
Trung du và miền núi Bắc Bộ	109.545	Tây Nguyên	14.981
Đồng bằng sông Hồng	417.292	Đông Nam Bộ	1.001.524
Bắc Trung Bộ	42.873	Đồng bằng sông Cửu Long	186.898

(*) Không tính khoảng 554 nghìn tỉ đồng không xác định thuộc về vùng nào.

❖ Xử lí số liệu và điền vào bảng dưới đây:

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế, phân theo vùng năm 2008 (%)

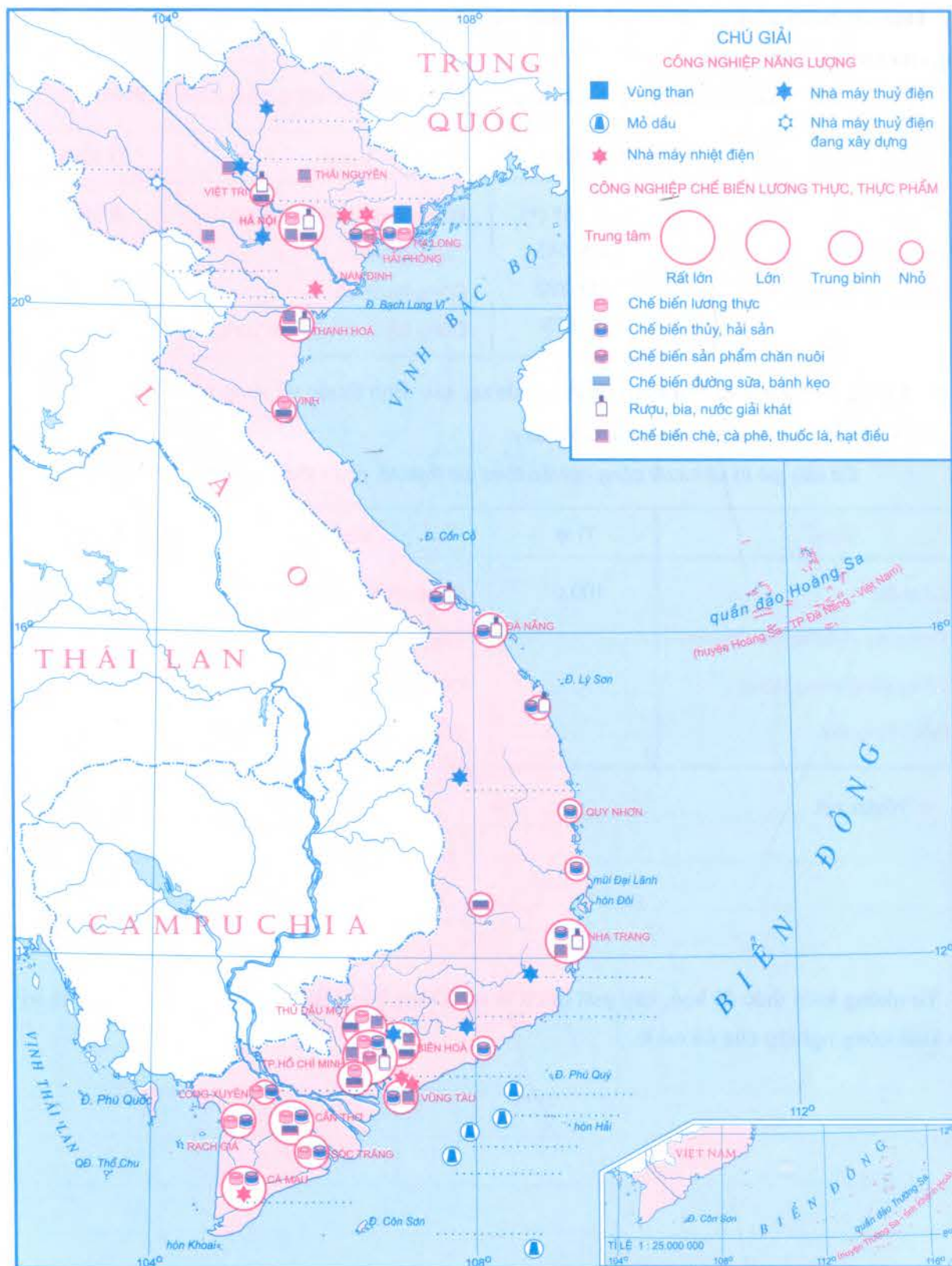
Vùng	Tỉ lệ	Vùng	Tỉ lệ
Cả nước	100,0	Duyên hải Nam Trung Bộ
Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Đồng bằng sông Hồng	Đông Nam Bộ
Bắc Trung Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long

❖ Nhận xét

3. Từ những kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao Đông Nam Bộ lại chiếm tới hơn 1/2 giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

Bài 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

TỈ LỆ 1 : 8.000.000



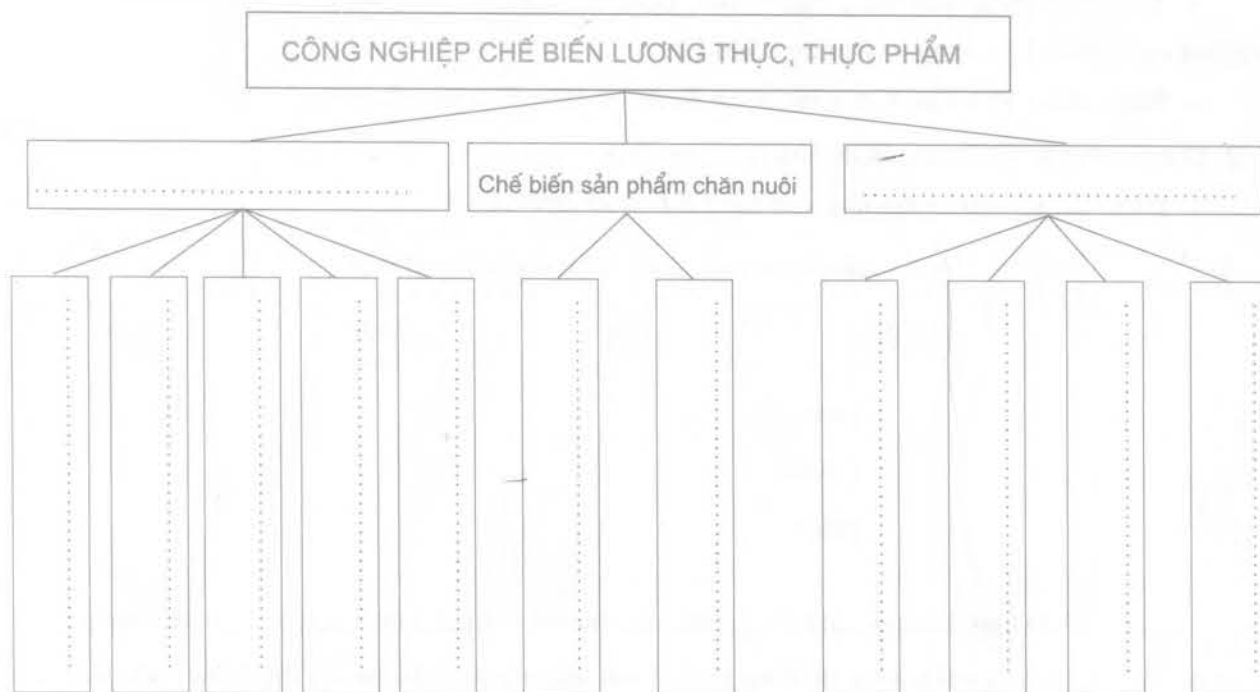
Lược đồ Công nghiệp năng lượng và chế biến lương thực, thực phẩm

4. Điền các cụm từ đã cho vào ô trống thích hợp trong sơ đồ dưới đây:

- A. Chế biến thủy, hải sản
B. Xay xát
C. Nước mắm
D. Đường mía

- E. Sữa và các sản phẩm từ sữa
F. Chè, cà phê, thuốc lá.
G. Rượu, bia, nước ngọt
H. Thịt và các sản phẩm từ thịt

- I. Tôm, cá
K. Sản phẩm khác
L. Muối
M. Chế biến sản phẩm trồng trọt



Bài 28. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Căn cứ vào kiến thức đã học, hãy nêu những đặc điểm chính của một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

Hình thức tổ chức	Đặc điểm chính
Điểm công nghiệp	
Khu công nghiệp	
Trung tâm công nghiệp	
Vùng công nghiệp	

2. Điền các cụm từ dưới đây vào ô trống thích hợp trong sơ đồ sau:

A. Điều kiện kinh tế - xã hội

B. Các điều kiện khác (chính sách, vốn và thị trường trong nước...)

C. Công nghệ

D. Sự hợp tác quốc tế

E. Nguồn nước

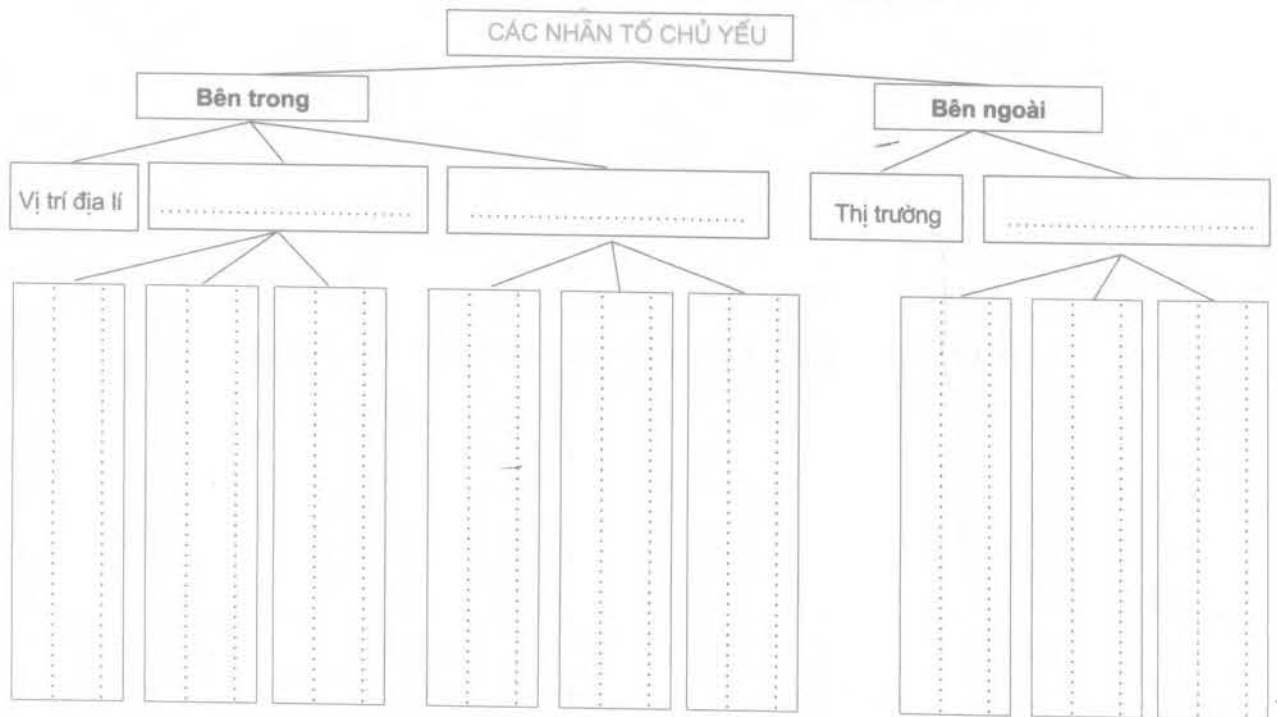
F. Tài nguyên thiên nhiên

G. Dân cư và lao động

H. Trung tâm kinh tế và mạng lưới đô thị

I. Tổ chức quản lí

K. Khoáng sản



3. Dựa vào hình 26.2 trong SGK Địa lí 12, hoặc Atlas địa lí Việt Nam, em hãy:

❖ Nêu cơ cấu ngành của 2 trung tâm công nghiệp hàng đầu ở nước ta.

1. Hà Nội :

2. TP. Hồ Chí Minh:

❖ Kể tên 4 trung tâm công nghiệp có quy mô lớn ở nước ta và cơ cấu ngành của mỗi trung tâm:

1.

2.

3.

4.

❖ Kể tên 5 trung tâm công nghiệp có quy mô trung bình và 5 trung tâm công nghiệp có quy mô nhỏ ở nước ta.

• Các trung tâm công nghiệp có quy mô trung bình :

• Các trung tâm công nghiệp có quy mô nhỏ :

4. Từ kiến thức đã học, hãy giải thích:

❖ Vì sao các khu công nghiệp tập trung lại phân bố chủ yếu ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung?

❖ Vì sao Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước?

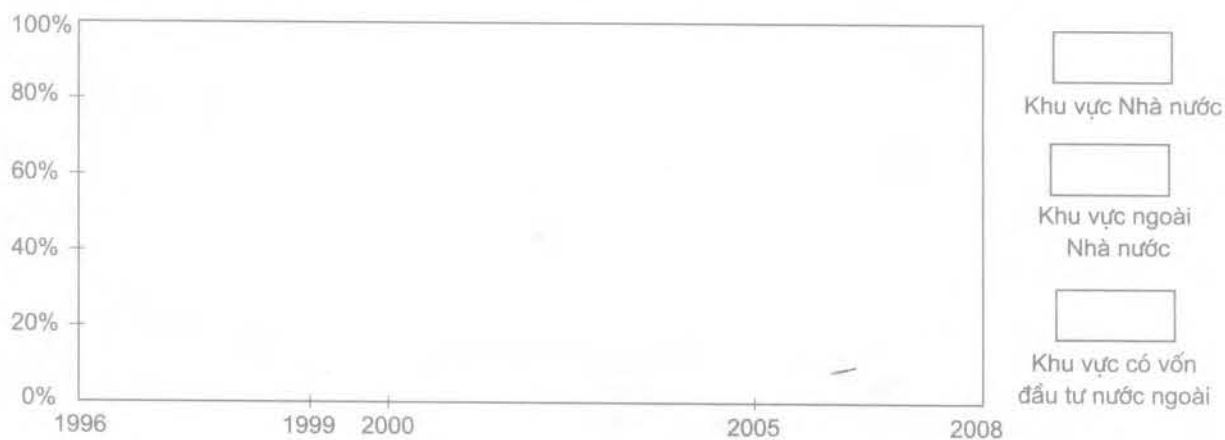
Bài 29. THỰC HÀNH : VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

1. Cho bảng số liệu dưới đây:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế của nước ta (tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
1996	149.432 (100,0%)	74.161 (.....)	35.682 (.....)	39.589 (.....)
1999	245.828 (100,0%)	96.980 (.....)	53.879 (.....)	94.969 (.....)
2000	336.100 (100,0%)	114.800 (.....)	82.499 (.....)	138.801 (.....)
2005	991.249 (100,0%)	249.085 (.....)	309.054 (.....)	433.110 (.....)
2008	1.910.007 (100,0%)	352.722 (.....)	709.378 (.....)	847.907 (.....)

❖ Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta trong giai đoạn 1996 - 2008 (trước khi vẽ, hãy xử lý số liệu về cơ cấu rồi điền vào bảng trên).



Biểu đồ

- ❖ Nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp phân theo thành phần kinh tế.

2. Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước phân theo thành phần kinh tế (tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Tập thể	Tư nhân	Cá thể
2000	82.499 (100%)	2.166 (.....%)	47.861 (.....%)	32.472 (.....%)
2008	709.378 (100%)	6.627 (.....%)	572.254 (.....%)	130.497 (.....%)

- ❖ Xử lý số liệu về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực ngoài Nhà nước phân theo thành phần kinh tế rồi điền vào bảng trên.

- ❖ Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước phân theo thành phần kinh tế trong giai đoạn 2000 - 2008

- ❖ Giải thích vì sao tỉ trọng của khu vực kinh tế tư nhân lại tăng rất nhanh.



1. Điền vào lược đồ giao thông tên của một vài tuyến quốc lộ, sân bay quốc tế và cảng sau đây:

- ❖ Quốc lộ: 1, 2, 5, 6, 9, 14, 20 (ghi số đường vào các ô trống trên lược đồ).
- ❖ Sân bay quốc tế: Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng.
- ❖ Cảng: Hải Phòng, Cái Lân, Cửa Lò, Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh, Sài Gòn, Cần Thơ.

2. Dựa vào kiến thức đã học và bảng số liệu dưới đây:

Cơ cấu vận tải hàng hoá phân theo ngành vận tải của nước ta năm 2008 (%)

	Tổng cộng	Chia ra				
		Đường sắt	Đường ô tô	Đường sông	Đường biển	Đường không
Vận chuyển	100,0	1,3	69,8	20,4	8,48	0,02
Luân chuyển	100,0	2,4	16,2	14,4	66,8	0,2

❖ Nhận xét về cơ cấu vận tải hàng hoá của nước ta năm 2008.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

❖ Giải thích vì sao ngành vận tải đường biển lại chiếm tới 3/4 khối lượng hàng hoá luân chuyển của cả nước.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

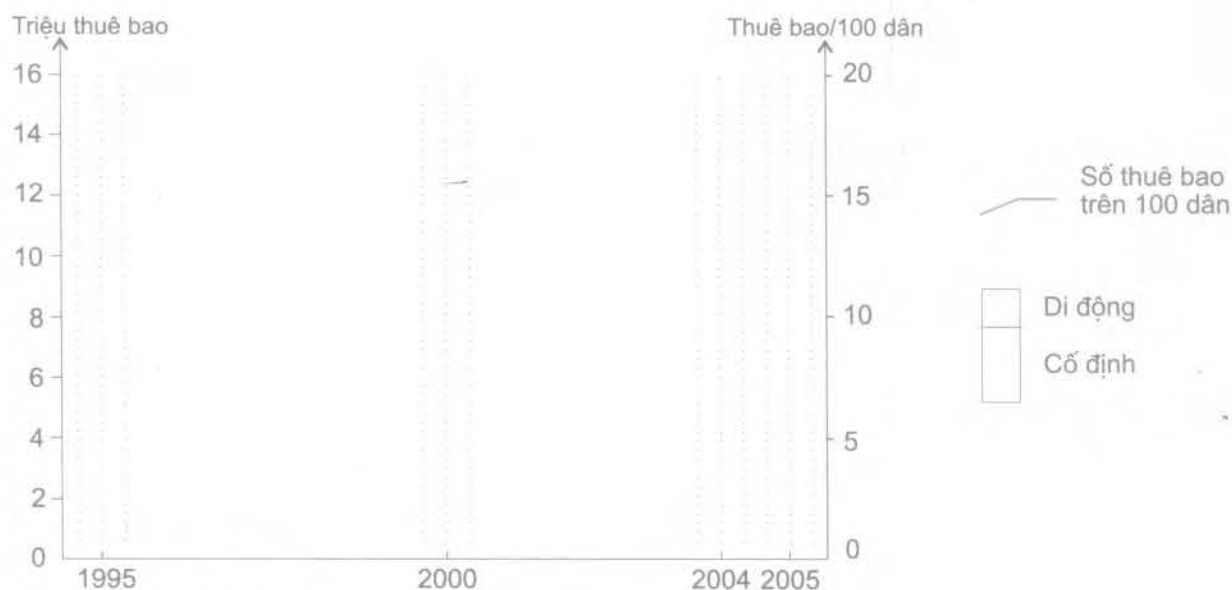
.....

.....

3. Căn cứ vào bảng số liệu đã cho, hãy vẽ biểu đồ kết hợp giữa đường và cột thể hiện tình hình phát triển mạng lưới điện thoại của nước ta trong giai đoạn 1995 - 2005.

Số thuê bao điện thoại của nước ta

Năm	Số thuê bao điện thoại (nghìn thuê bao)			Số thuê bao bình quân trên 100 dân
	Tổng số	Chia ra		
		Cố định	Di động	
1995	758,6	746,5	12,1	1,1
2000	3.286,3	2.503,7	782,6	4,2
2004	10.296,5	5.481,1	4.815,4	12,6
2005	15.845,0	7.126,9	8.718,1	19,1



Biểu đồ:

4. Từ bảng số liệu ở trên, hãy nhận xét về tốc độ tăng trưởng số thuê bao điện thoại nói chung và số thuê bao cố định, di động nói riêng.

❖ Tính tốc độ tăng trưởng và điền vào bảng dưới.

Tốc độ tăng trưởng các loại thuê bao điện thoại (%)

Năm	Tổng số	Cố định	Di động
1995	100,0	100,0	100,0
2000			
2004			
2005			

❖ Nhận xét:

Bài 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

1. Dựa vào bảng số liệu đã cho, hãy vẽ biểu đồ thể hiện quy mô tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng và cơ cấu của nó phân theo vùng của nước ta năm 2000 và năm 2008.

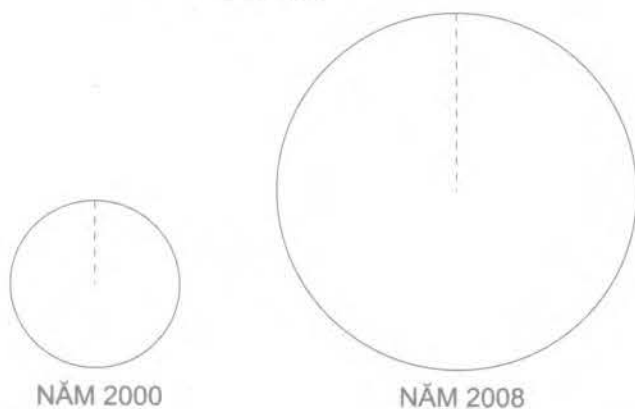
*Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá thực tế phân theo vùng (tỉ đồng)*

Vùng	2000	2008
Trung du và miền núi Bắc Bộ	13.392 (.)	69.099 (.)
Đồng bằng sông Hồng	43.120 (.)	218.867 (.)
Bắc Trung Bộ	14.858 (.)	60.428 (.)
Duyên hải Nam Trung Bộ	20.575 (.)	96.382 (.)
Tây Nguyên	7.599 (.)	40.171 (.)
Đông Nam Bộ	77.361 (.)	336.668 (.)
Đồng bằng sông Cửu Long	43.506 (.)	185.599 (.)
Cả nước	220.411 (100,0%)	1.007.214 (100,0%)

❖ Xử lí số liệu về cơ cấu và điền vào bảng trên.

Nếu lấy bán kính (r) của vòng tròn thể hiện năm 2000 là $r = 1,0$ thì bán kính (r) của vòng tròn thể hiện năm 2008 sẽ là:

$$r = \sqrt{\frac{1\,007\,214}{220\,411}} = 2,14$$



- ▶ Trung du và miền núi Bắc Bộ
- ▶ Đồng bằng sông Hồng
- ▶ Bắc Trung Bộ
- ▶ Duyên hải Nam Trung Bộ
- ▶ Tây Nguyên
- ▶ Đông Nam Bộ
- ▶ Đồng bằng sông Cửu Long

Biểu đồ:

2. Từ biểu đồ đã vẽ và bảng kiến thức của mình, hãy giải thích vì sao Đông Nam Bộ là vùng có tỉ trọng lớn nhất:.....

3. Từ hình 31.6 bài 31 trong SGK Địa lí 12, em hãy:

❖ Điền các số liệu tương ứng vào bảng dưới đây.

Số lượt khách và doanh thu từ du lịch

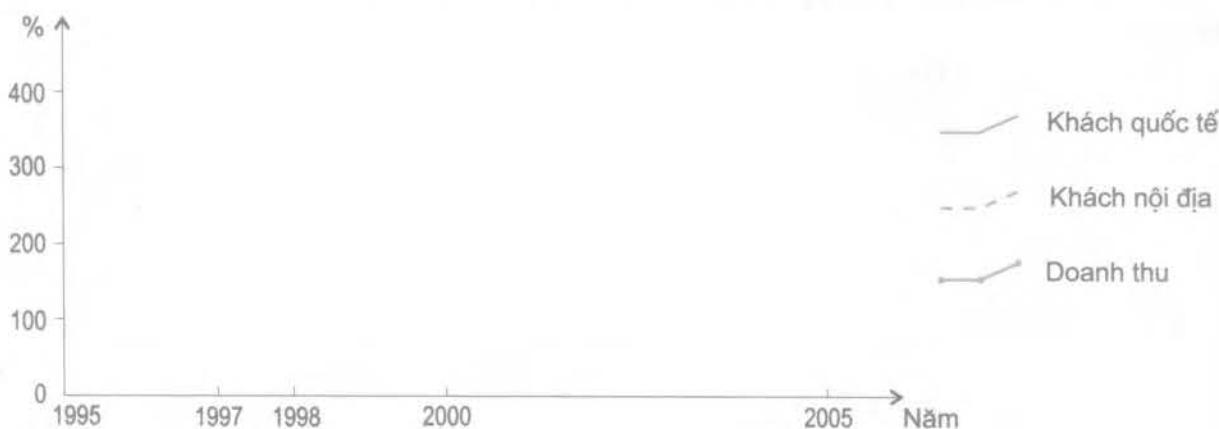
Tiêu chí	1995	1997	1998	2000	2005
Khách quốc tế (triệu lượt)					
Khách nội địa (triệu lượt)					
Doanh thu (nghìn tỉ đồng)					

❖ Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượt khách quốc tế, nội địa và doanh thu từ du lịch trong giai đoạn 1995 - 2005.

● Xử lí số liệu và điền vào bảng dưới đây.

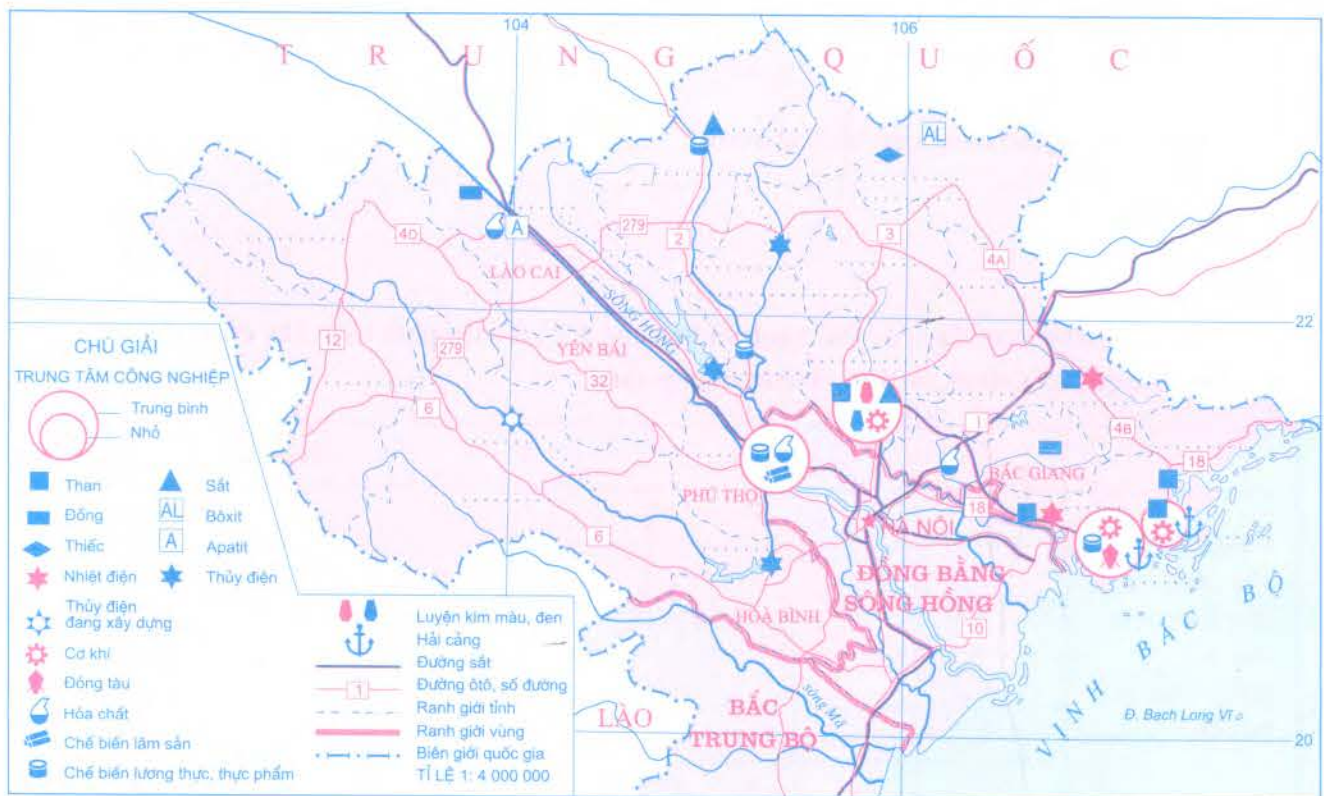
Tốc độ tăng trưởng khách quốc tế, khách nội địa và doanh thu (%)

Tiêu chí	1995	1997	1998	2000	2005
Khách quốc tế	100,0				
Khách nội địa	100,0				
Doanh thu	100,0				



4. Dựa vào biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét tốc độ tăng trưởng khách quốc tế, khách nội địa và doanh thu từ du lịch.....

Bài 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ



Lược đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ

1. Hãy điền vào lược đồ.

❖ Tên các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Ninh.

❖ Tên một số mỏ: than, sắt, thiếc, bôxít, apatit.

Tên của 3 con sông: sông Đà, sông Chảy, sông Gâm và một số nhà máy thủy điện trên các dòng sông này (Hoà Bình, Sơn La, Thác Bà, Tuyên Quang).

❖ Tên các trung tâm công nghiệp: Việt Trì, Thái Nguyên, Hạ Long, Cẩm Phả.

2. Căn cứ vào kiến thức đã học và hình 32 trong SGK Địa lí 12 hoặc Atlas Địa lí Việt Nam, hãy giải thích vì sao Trung du và miền núi Bắc Bộ có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của cả nước?

❖ Thuận lợi về vị trí địa lí:

❖ Giàu về tài nguyên thiên nhiên:

❖ Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người.....

❖ Tập trung một số cơ sở kinh tế quan trọng.....

3. Điền vào bảng dưới đây các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả (cận nhiệt, ôn đới) và chăn nuôi gia súc:

	Thế mạnh	Hạn chế
Phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả (cận nhiệt, ôn đới)		
Chăn nuôi gia súc		

4. Cho bảng số liệu, tính tỉ lệ % so với cả nước và điền tiếp vào bảng sau.

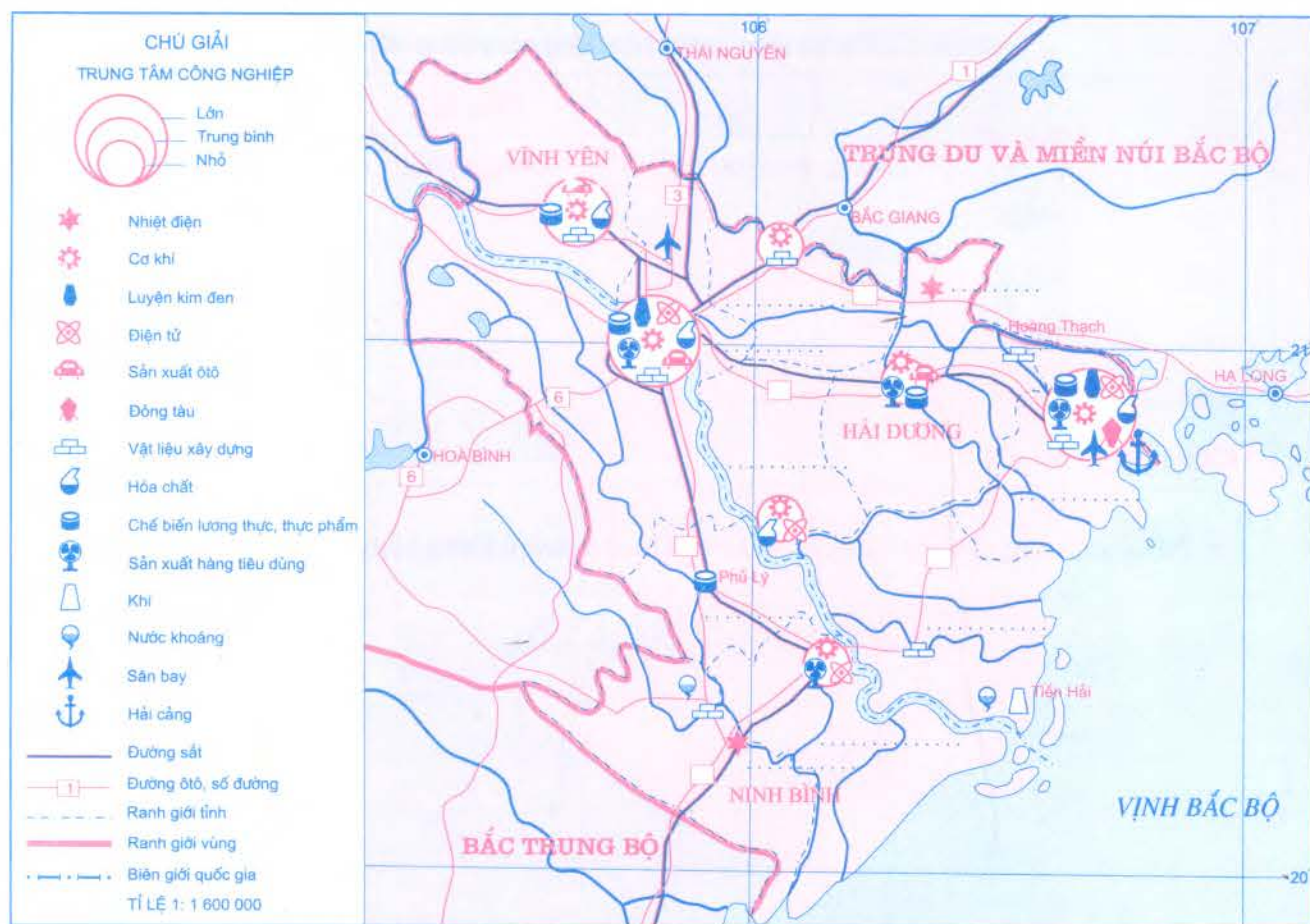
Số lượng trâu của vùng và của cả nước (nghìn con)

Năm	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Cả nước	% so với cả nước
2000	1.626	2.897	
2008	1.689	2.898	

❖ Hãy nhận xét số lượng trâu của Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước năm 2000 và năm 2008.....

❖ Giải thích vì sao Trung du và miền núi Bắc Bộ lại chiếm quá nửa số lượng trâu của cả nước.

Bài 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



Lược đồ Đồng bằng sông Hồng

1. Hãy điền vào lược đồ.

- ❖ Tên các tỉnh: Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình.
- ❖ Tên các nhà máy nhiệt điện: Phả Lại, Ninh Bình.
- ❖ Tên các trung tâm công nghiệp: Hà Nội, Hải Phòng.
- ❖ Các tuyến quốc lộ: 1, 5, 10, 18.

2. Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.

3. Từ hình 33.2 và nội dung bài 33 trong SGK Địa lí 12, em hãy:

❖ Điền các số liệu thích hợp vào bảng dưới đây.

Cơ cấu GDP phân theo ngành của Đồng bằng sông Hồng (%)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp + xây dựng	Dịch vụ
1986	100,0			
1990	100,0			
1995	100,0			
2000	100,0			
2005	100,0			

❖ Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 34. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ VỚI VIỆC SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Từ số liệu ở bảng 34 của bài 34 trong SGK Địa lí 12, em hãy:

❖ Tính tốc độ tăng trưởng của các chỉ số đã cho trong bảng 34 và điền tiếp vào bảng dưới đây.

Tốc độ tăng trưởng các chỉ số của Đồng bằng sông Hồng và của cả nước (%)

Chỉ số	Đồng bằng sông Hồng		Cả nước	
	1995	2005	1995	2005
Số dân	100,0		100,0	
Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	100,0		100,0	
Sản lượng lương thực có hạt	100,0		100,0	
Bình quân lương thực có hạt/người	100,0		100,0	

❖ So sánh tốc độ tăng trưởng của các chỉ số nêu trên giữa Đồng bằng sông Hồng với cả nước.

❖ Làm rõ mối quan hệ giữa dân số và sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.

2. Cho bảng số liệu, hãy tính và điền tiếp vào bảng sau.

Dân số và sản lượng lúa cả năm của các tỉnh Đồng bằng sông Hồng năm 2008

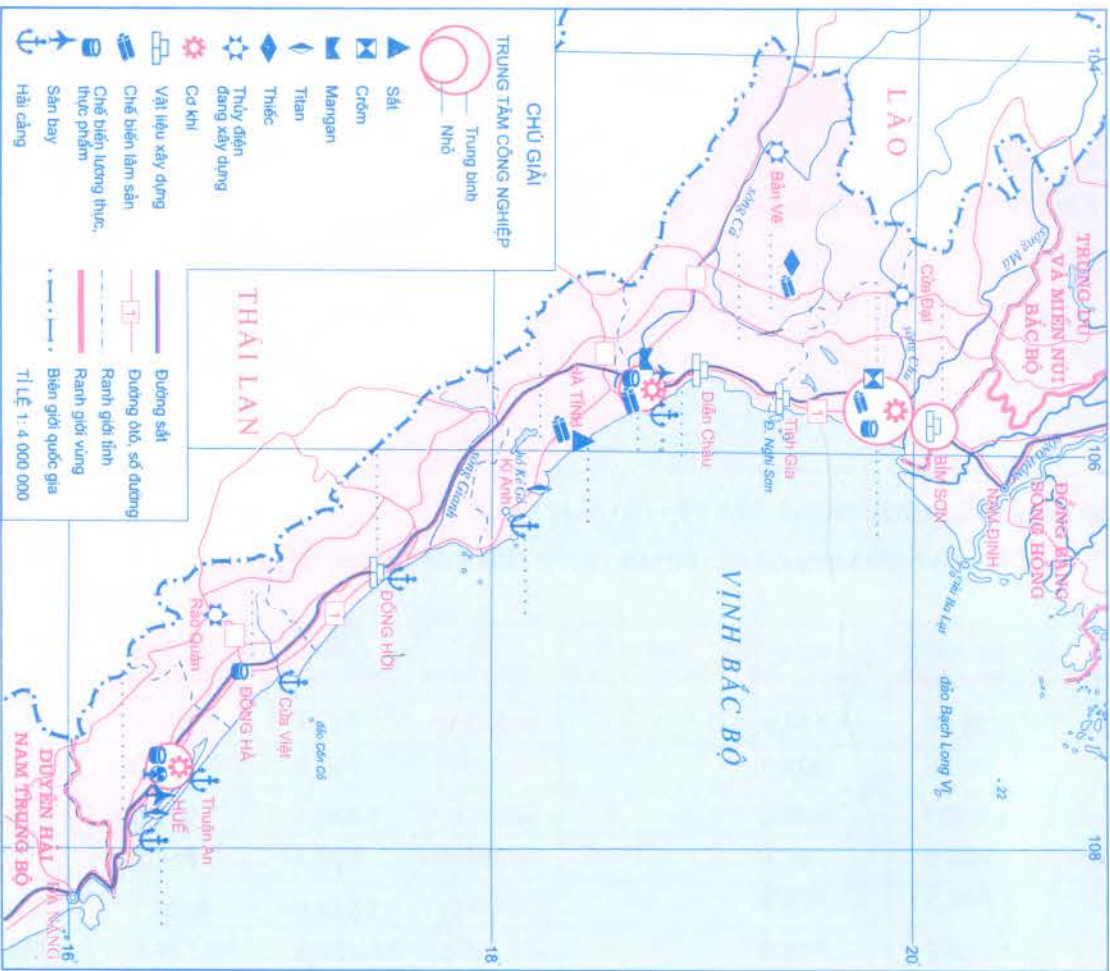
Tỉnh, thành phố	Dân số (nghìn người)	Sản lượng lúa (nghìn tấn)	Bình quân đầu người(kg)	Tỉnh, thành phố	Dân số (nghìn người)	Sản lượng lúa (nghìn tấn)	Bình quân đầu người(kg)
Hà Nội	6.381,6	1.177,8		Thái Bình	1.782,7	1.105,2	
Vĩnh Phúc	993,8	301,5		Hà Nam	786,9	416,3	
Bắc Ninh	1.018,1	440,3		Nam Định	1.826,1	929,0	
Hải Dương	1.700,8	757,7		Ninh Bình	898,1	467,9	
Hải Phòng	1.824,1	475,9		Cả vùng	18.338,6	6586,1	359,0
Hưng Yên	1.126,2	514,5		Cả nước	85.122,3	38.729,8	455,0

❖ Tính sản lượng lúa cả năm bình quân theo đầu người của từng tỉnh, thành phố trong vùng năm 2008 (điền số liệu đã tính vào cột trống trong bảng trên).

❖ Nhận xét sản lượng lúa cả năm bình quân theo đầu người giữa các tỉnh, thành phố.

❖ Giải thích vì sao Đồng bằng sông Hồng là vựa lúa lớn thứ hai của Việt Nam mà bình quân lúa theo đầu người của vùng lại thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước.

Bài 35. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ



1. Hãy điền vào lược đồ bên.

❖ Tên các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế.

❖ Tên các mỏ: sắt, crôm, thiếc.

❖ Tên các cảng: Cửa Lò, Vũng Áng, Chân Mây.

❖ Tên các trung tâm công nghiệp: Thanh Hoá, Vinh.

❖ Các tuyến quốc lộ: 7, 8, 9.

2. Dựa vào kiến thức trong SGK Địa lí 12, hãy trình bày những thuận lợi và khó khăn trong việc phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ.

❖ Thuận lợi:

❖ Khó khăn:

3. Hãy nêu việc khai thác các thế mạnh về lâm nghiệp, nông nghiệp và ngư nghiệp của Bắc Trung Bộ vào bảng dưới đây:

4. Dựa vào lược đồ và các hình 30 và 35.2 trong SGK Địa lí 12, Atlas Địa lí Việt Nam, hãy làm rõ thực trạng mạng lưới giao thông của vùng.

❖ Đường ô tô:

❖ Đường sắt:

❖ Đường biển:

• Càng:

• Tuyến:

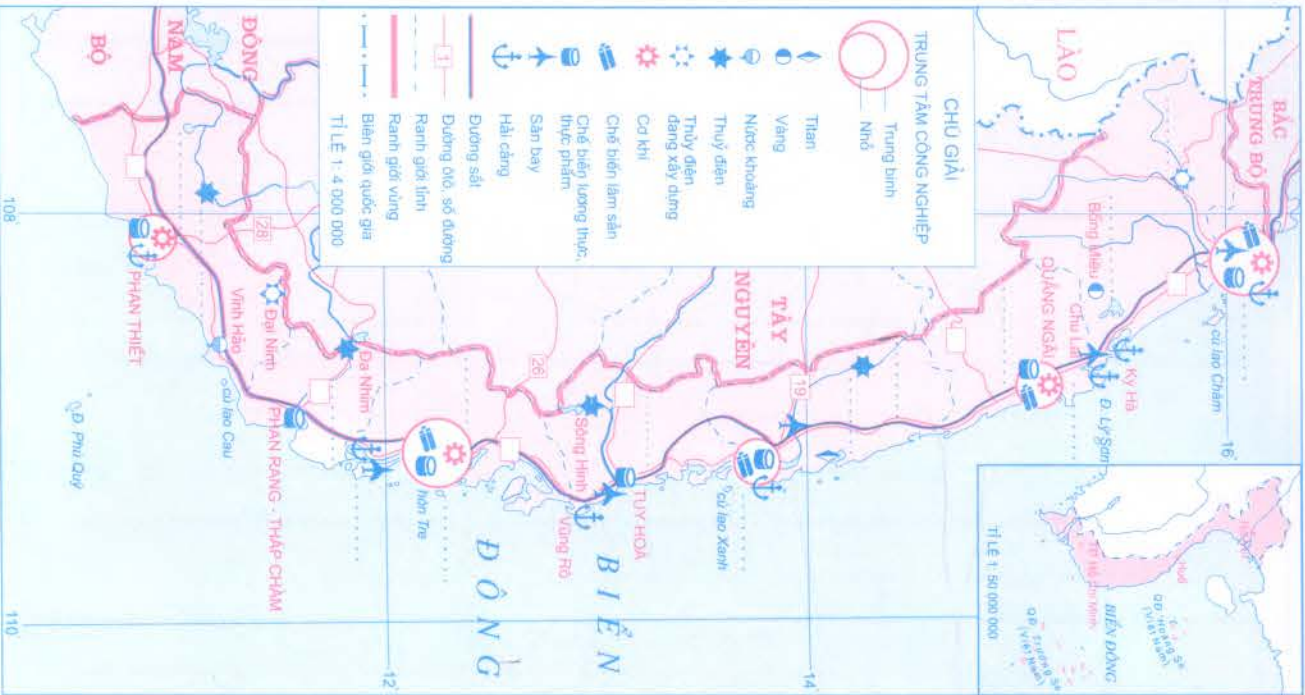
❖ Đường hàng không:

• Sản bay:

● **Tuyển:**

5. Bằng kiến thức đã có, hãy giải thích vì sao phát triển mạng lưới giao thông sẽ tạo ra bước ngoặt quan trọng trong việc hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.....

Bài 36. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ



1. Hãy điền vào lược đồ bên.

- ❖ Tên các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.
- ❖ Tên các nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng: Vĩnh Sơn, Hàm Thuận - Đa Mi, A Vương.

Tên các cảng: Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh.

Tên các trung tâm công nghiệp: Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn.

Các tuyến quốc lộ: 1, 24, 25, 27.

2. Căn cứ vào kiến thức trong SGK Địa lí 12, hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn cho việc phát triển kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

❖ Thuận lợi:

❖ Khó khăn:

3. Dựa vào kiến thức đã học và hình 36 trong SGK Địa lí 12 và Atlas Địa lí Việt Nam, hãy điền vào bảng sau các thế mạnh để phát triển từng ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Ngành	Khai thác thế mạnh
Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	<div></div> <div></div> <div></div> <div></div>
Du lịch biển	<div></div> <div></div> <div></div> <div></div>
Dịch vụ hàng hải	<div></div> <div></div> <div></div> <div></div>
Khai thác khoáng sản và làm muối	<div></div> <div></div> <div></div> <div></div>

4. Căn cứ vào kiến thức đã học, hãy so sánh các thế mạnh về tự nhiên để phát triển các ngành kinh tế biển giữa hai vùng: Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

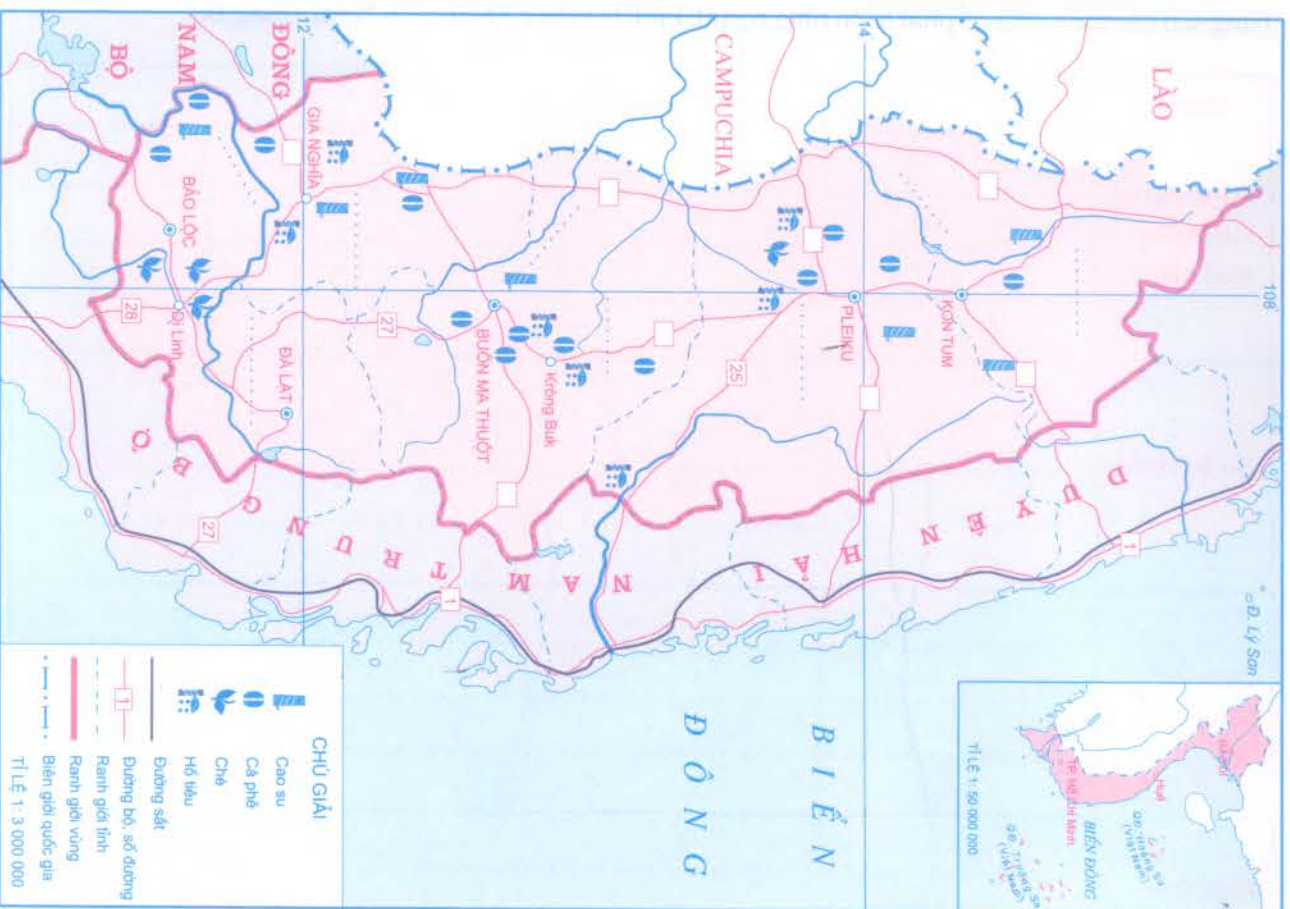
❖ Giống nhau:

❖ Khác nhau:

Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
<div></div> <div></div> <div></div> <div></div>	<div></div> <div></div> <div></div> <div></div>

Bài 37. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

Lược đồ Tây Nguyên



- Dựa vào hình 37.1 trong SGK Địa lí 12, điền vào lược đồ bên:
 - Tên các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum.
 - Tên các sông: Đồng Nai, Xe Xan, Xre Pôk.
 - Các tuyến quốc lộ: 14, 14', 19, 24, 26.
- Dựa vào kiến thức đã học, hãy nêu những thuận lợi và khó khăn đối với việc phát triển kinh tế ở Tây Nguyên.

❖ Thuận lợi:

❖ Khó khăn:

3. Căn cứ vào kiến thức trong SGK Địa lí 12, hãy điền những thông tin thích hợp vào bảng sau:

4. Từ hình 37.2 và kiến thức trong SGK Địa lí 12, hãy liệt kê các nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng ở Tây Nguyên (tên nhà máy, công suất thiết kế, phân bố).

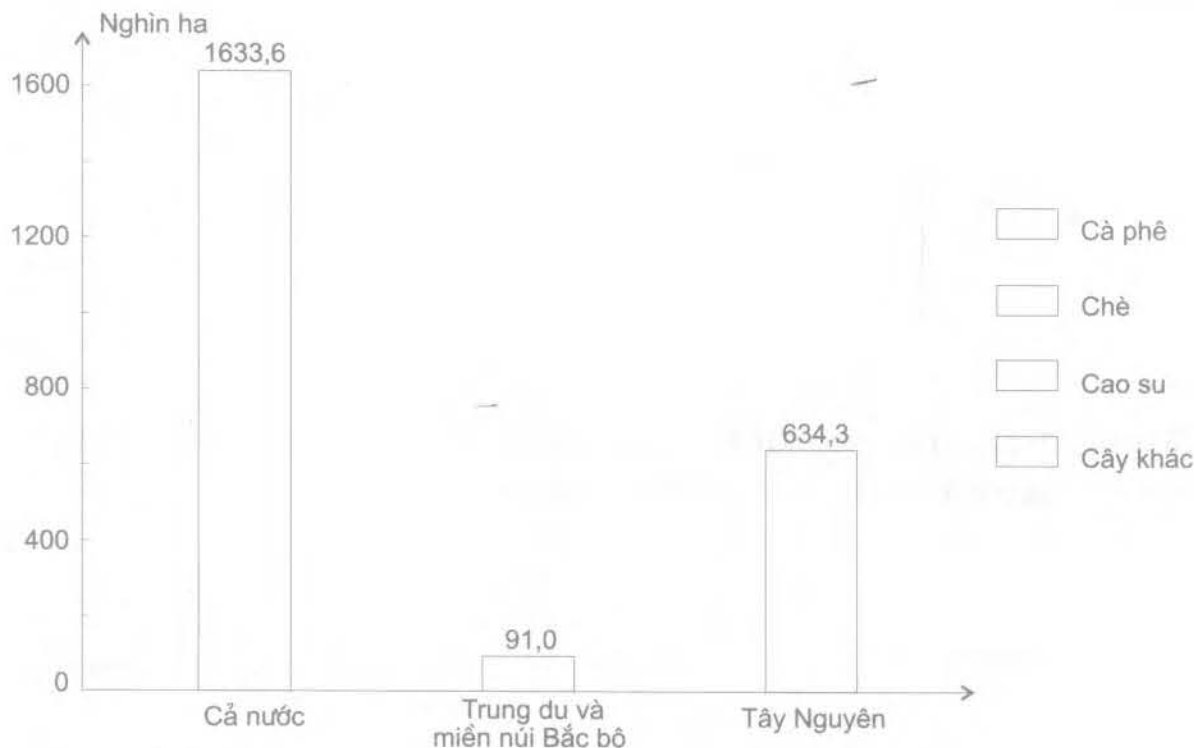
5. Vì sao có thể coi trồng cây công nghiệp lâu năm cũng giống như là trồng rừng ở Tây Nguyên?

Bài 38. THỰC HÀNH: SO SÁNH VỀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN GIỮA VÙNG TÂY NGUYÊN VỚI TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Từ số liệu ở bảng 38.1 trong SGK Địa lí 12, hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện diện tích cây công nghiệp lâu năm phân theo các loại cây của cả nước, của Trung du và miền núi Bắc Bộ, của Tây Nguyên năm 2005 và nêu nhận xét.

❖ Chọn biểu đồ thích hợp:

❖ Vẽ biểu đồ.



❖ Nhận xét:

2. Dựa vào bảng số liệu, hãy tính % và điền tiếp vào bảng dưới, sau đó vẽ biểu đồ thể hiện quy mô đàn trâu, bò của cả nước và cơ cấu của chúng phân theo vùng năm 1995 và năm 2008.

Số lượng trâu, bò của hai vùng và của cả nước (nghìn con)

	1995		2008	
Đàn trâu: Trung du và miền núi Bắc Bộ	1.530	(.....)	1.689	(.....)
Tây Nguyên	69	(.....)	87	(.....)
Cả nước	2.963	(100,0%)	2.898	(100,0%)
Đàn bò: Trung du và miền núi Bắc Bộ	548	(.....)	1.086	(.....)
Tây Nguyên	437	(.....)	721	(.....)
Cả nước	3.639	(100,0%)	6.338	(100,0%)

❖ Xử lý số liệu (tính % và điền vào cột trống ở bảng trên).

❖ Tính r:

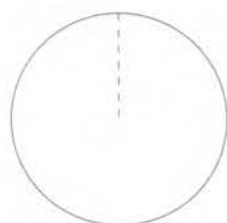
• Trâu: Nếu lấy bán kính (r) của vòng tròn thể hiện năm 1995 là $r = 1,0$ thì bán kính (r) của vòng tròn thể hiện năm 2008 sẽ là:

$$r = \sqrt{\frac{2\,898}{2\,963}} = 0,99$$

• Bò: Nếu lấy bán kính (r) của vòng tròn thể hiện năm 1995 là $r = 1,0$ thì bán kính (r) của vòng tròn thể hiện năm 2008 sẽ là:

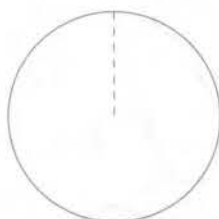
$$r = \sqrt{\frac{6\,338}{3\,639}} = 1,32$$

❖ Vẽ 2 biểu đồ tròn:

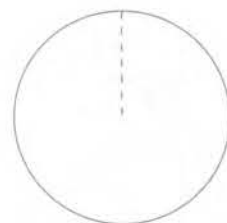


NĂM 1995

TRÂU

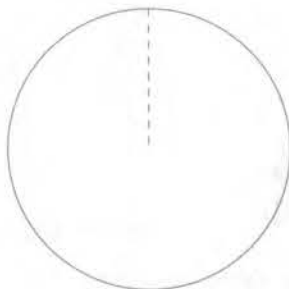


NĂM 2008



NĂM 1995

BÒ



NĂM 2008



Trung du và miền núi Bắc Bộ



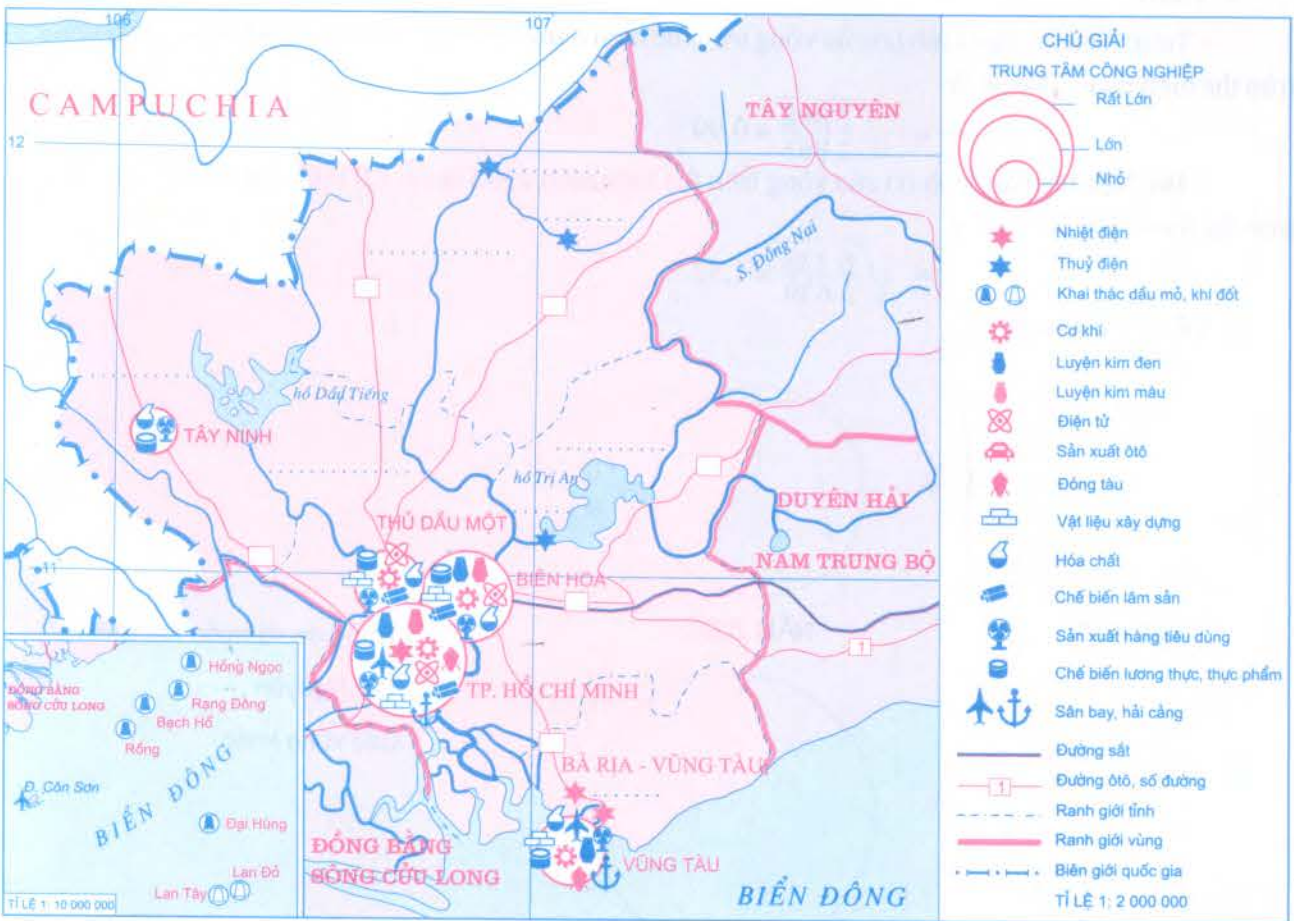
Tây Nguyên



Các vùng khác

3. Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao ở Trung du và miền núi Bắc Bộ trâu được nuôi nhiều hơn bò, còn ở Tây Nguyên thì ngược lại.....

Bài 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ



Lược đồ Đông Nam Bộ

1. Hãy điền vào lược đồ:

- ❖ Tên các tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai.
- ❖ Tên các nhà máy điện: Trại An, Thác Mơ, Cần Đơn, Phú Mỹ.
- ❖ Các tuyến quốc lộ: 1, 13, 14, 20, 22, 51.

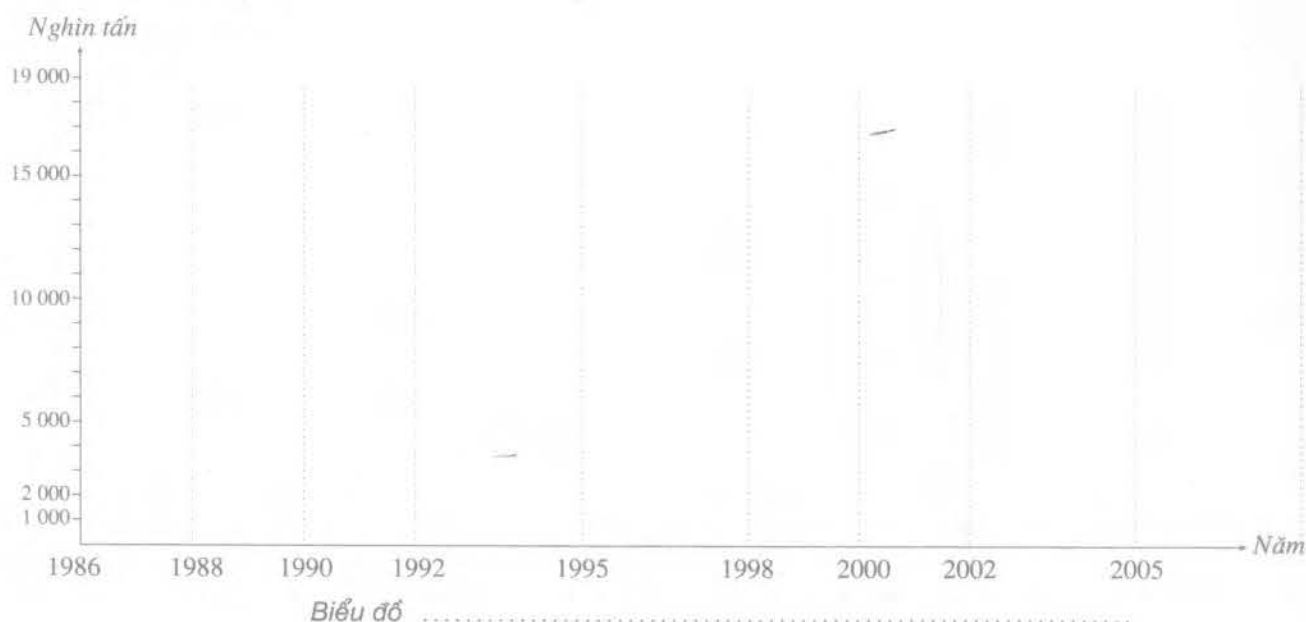
2. Dựa vào kiến thức trong SGK Địa lí 12, hãy làm rõ các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên và kinh tế - xã hội để phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ.

❖ Thế mạnh:

❖ Hạn chế:

Bài 40. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở ĐÔNG NAM BỘ

1. Dựa vào bảng 40.1 trong SGK Địa lí 12, hãy vẽ biểu đồ đường thể hiện tình hình khai thác dầu thô của Đông Nam Bộ và nêu nhận xét về ảnh hưởng của ngành công nghiệp này đến sự phát triển kinh tế của vùng.



❖ Nhận xét:

2. Từ bảng số liệu đã cho, hãy tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ và các tỉnh, thành phố trong vùng cũng như của cả nước trong giai đoạn 1996 - 2005 (điền số liệu đã tính vào bảng dưới đây).

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế (tỷ đồng)

Tỉnh, thành phố	1996	2000	2005
Cả nước	149.433 (100%)	336.100 (.....)	991.049 (.....)
Đông Nam Bộ	74.187 (100%)	184.141 (.....)	550.500 (.....)
Bà Rịa - Vũng Tàu	17.197 (100%)	48.225 (.....)	116.064 (.....)
Bình Dương	3.650 (100%)	14.211 (.....)	80.091 (.....)
Bình Phước	84 (100%)	442 (.....)	2.144 (.....)
Đồng Nai	9.440 (100%)	32.544 (.....)	104.894 (.....)
Tây Ninh	775 (100%)	1.351 (.....)	5.325 (.....)
TP. Hồ Chí Minh	43.041 (100%)	87.368 (.....)	241.982 (.....)

3. Bằng kiến thức đã học và những hiểu biết thực tế, hãy giải thích tình hình phát triển công nghiệp của vùng cũng như của từng tỉnh, thành phố:

❖ Cả vùng:

❖ Nhóm tỉnh, thành phố:

Bài 41. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao cần phải sử dụng hợp lí và bảo vệ tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Các lí do chủ yếu:

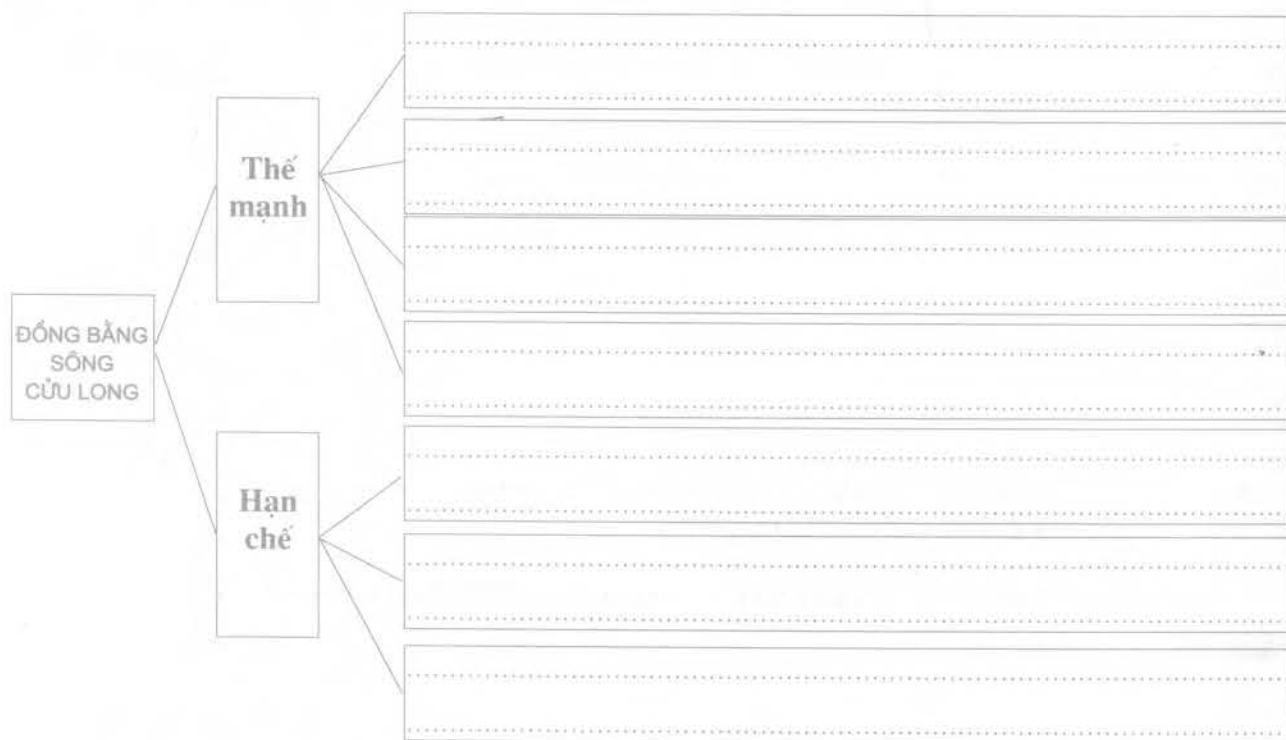
❖ Vai trò quan trọng của vùng:

❖ Khai thác hiệu quả các thế mạnh của vùng:

❖ Khắc phục những hạn chế của vùng:

❖ Thực trạng tài nguyên của vùng:

2. Căn cứ vào kiến thức trong SGK Địa lí 12, hãy điền vào sơ đồ dưới đây các thế mạnh và hạn chế chủ yếu về tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long.



3. Dựa vào lược đồ và hình 41.2 SGK Địa lí 12, hãy trình bày sự phân bố ba loại đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long.

❖ Đất phù sa ngọt:

❖ Đất phèn:

❖ Đất mặn:

Bài 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Dựa vào kiến thức trong SGK Địa lí 12, hãy phân tích các thế mạnh để phát triển kinh tế biển ở nước ta:

❖ Nguồn lợi sinh vật biển:

❖ Khoảng sản biến:

❖ **Giao thông vận tải biển:**

❖ Du lịch biển:

2. Căn cứ vào hình 31.5 SGK Địa lí 12 hoặc Atlas Địa lí Việt Nam, hãy thống kê vào bảng dưới đây các bãi biển có ý nghĩa quốc gia và các trung tâm du lịch biển của nước ta.

[illegible]

3. Bằng kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao phải khai thác tổng hợp các tài nguyên biển - đảo:

4. Hãy nối các ô bên trái sao cho phù hợp với các ô bên phải:

HUYỆN ĐẢO	THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ
Hoàng Sa	Quảng Ninh
Trường Sa	Hải Phòng
Lý Sơn	Quảng Trị
Côn Đảo	Đà Nẵng
Phú Quốc	Quảng Ngãi
Phú Quý	Khánh Hoà
Kiên Hải	Bình Thuận
Cô Tô	Bà Rịa - Vũng Tàu
Cát Hải	Kiên Giang
Cồn Cỏ	
Vân Đồn	
Bạch Long Vĩ	

Bài 43. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Dựa vào kiến thức trong SGK Địa lí 12, hãy nêu những đặc điểm chủ yếu của vùng kinh tế trọng điểm (VKTTĐ) ở nước ta:

❖

❖

❖

❖

2. Hãy sắp xếp vào bảng dưới các tỉnh, thành phố (trực thuộc Trung ương) thuộc từng VKTTĐ (tính từ sau 1-8-2008).

- | | | |
|----------------------|---------------------|----------------|
| 1. Hà Nội | 8. Quảng Ninh | 15. Long An |
| 2. Hải Phòng | 9. Đà Nẵng | 16. Vĩnh Phúc |
| 3. Thừa Thiên - Huế | 10. TP. Hồ Chí Minh | 17. Tiền Giang |
| 4. Đồng Nai | 11. Quảng Ngãi | 18. Quảng Nam |
| 5. Tây Ninh | 12. Hưng Yên | 19. Bình Dương |
| 6. Bình Định | 13. Bình Phước | 20. Bắc Ninh |
| 7. Bà Rịa - Vũng Tàu | 14. Hải Dương | |

VKTTĐ	Các tỉnh, thành phố (ghi tên tỉnh, thành phố theo các chữ số)
Phía Bắc
Miền Trung
Phía Nam

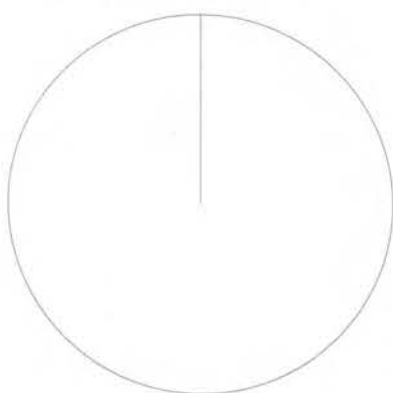
3. Vì sao phải hình thành các VKTTĐ?

4. Dựa vào bảng số liệu đã cho, hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của các VKTTĐ phân theo khu vực kinh tế năm 2007. Nhận xét và giải thích cơ cấu đó.

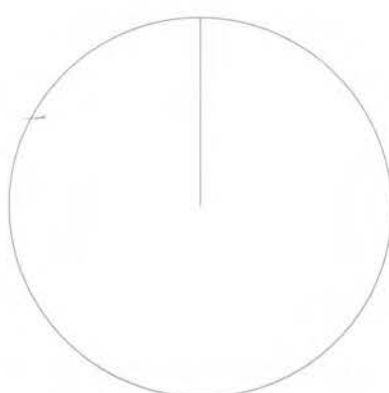
Cơ cấu GDP của các VKTTĐ phân theo khu vực kinh tế năm 2007 (%)

Khu vực kinh tế	VKTTĐ phía Bắc	VKTTĐ Miền Trung	VKTTĐ phía Nam
Nông, lâm, thủy sản	11,1	22,3	9,5
Công nghiệp và xây dựng	45,4	37,5	49,1
Dịch vụ	43,5	40,2	41,4
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0

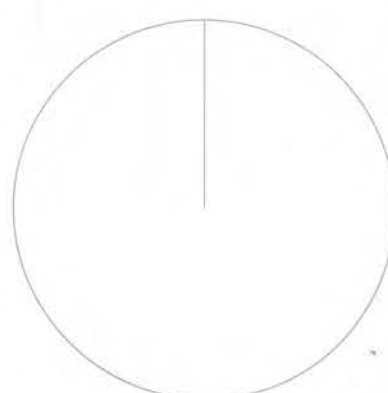
❖ Vẽ biểu đồ tròn:



VKTTĐ PHÍA BẮC



VKTTĐ MIỀN TRUNG



VKTTĐ PHÍA NAM



Nông, lâm, thủy sản



Công nghiệp và xây dựng



Dịch vụ

❖ Nhận xét:

❖ Giải thích:

MỤC LỤC

<i>Bài</i>	<i>Trang</i>	<i>Bài</i>	<i>Trang</i>
Bài 1: Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập	3	Bài 24: Vấn đề phát triển ngành thuỷ sản và lâm nghiệp	40
Bài 2: Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ	4	Bài 25: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	42
Bài 3: Thực hành : Vẽ lược đồ Việt Nam	6	Bài 26: Cơ cấu ngành công nghiệp	44
Bài 4: Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ	8	Bài 27: Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm	46
Bài 5: Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ (tiếp theo)	9	Bài 28: Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp	48
Bài 6 - 7: Đất nước nhiều đồi núi	10	Bài 29: Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp	50
Bài 8: Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển	13	Bài 30: Vấn đề phát triển ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc	52
Bài 9: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	15	Bài 31: Vấn đề phát triển thương mại , du lịch	55
Bài 10: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa (tiếp theo)	17	Bài 32: Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	57
Bài 11: Thiên nhiên phân hoá đa dạng	18	Bài 33: Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng	59
Bài 12: Thiên nhiên phân hoá đa dạng (tiếp theo)	19	Bài 34: Thực hành: Phân tích mối quan hệ giữa dân số với việc sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng	60
Bài 13: Thực hành: Đọc bản đồ địa hình, điền vào lược đồ trống một số dãy núi và đỉnh núi	21	Bài 35: Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ	62
Bài 14: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	23	Bài 36: Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ	64
Bài 15: Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai	24	Bài 37: Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên	66
Bài 16: đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta	26	Bài 38: Thực hành: So sánh về cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn giữa vùng Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ	68
Bài 17: Lao động và việc làm	28		
Bài 18: Đô thị hoá	29	Bài 39: Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ	70
Bài 19: Thực hành: Vẽ biểu đồ và phân tích sự phân hoá về thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng	31	Bài 40: Thực hành: Phân tích tình hình phát triển công nghiệp ở Đông Nam Bộ	72
Bài 20: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	32	Bài 41: Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long	73
Bài 21: Đặc điểm nền nông nghiệp nước ta	34	Bài 42: Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	75
Bài 22: Vấn đề phát triển nông nghiệp	36	Bài 43: Các vùng kinh tế trọng điểm	77
Bài 23: Thực hành: Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt	38		

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung

Phó Tổng biên tập LÊ HỮU TÌNH
Giám đốc Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

Biên tập lần đầu

CAO VĂN DŨNG, PHẠM THỊ YẾN

Biên tập tái bản

CAO VĂN DŨNG

Trình bày bìa

THÀNH NGỌC LINH

Chế bản - Sửa bản in

CAO VĂN DŨNG

TẬP BẢN ĐỒ BÀI TẬP VÀ BÀI THỰC HÀNH ĐỊA LÍ 12

Mã số: ADC07b1-CPB

In 30.000 cuốn. QĐ in số: 457/QĐ-GD. Khổ 19 x 27 cm.

In tại: Công ty Cổ phần in Sách giáo khoa tại TP. Hà Nội.

Số xuất bản : 07-2011/CXB/7-1987/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2011.



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC

Địa chỉ: 45 Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Điện thoại: (04) 39711146 - 22425661; Fax: (04) 39718847



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

TRÂN TRỌNG GIỚI THIỆU SẢN PHẨM PHỤC VỤ LỚP 12

Lời các thầy cô giáo và các em học sinh

BẢN ĐỒ GIÁO KHOA

Khuôn khổ (cm)

- | | |
|---|----------|
| 1. Bộ bản đồ giáo khoa treo tường Địa lí lớp 12, gồm có 17 tờ. | 79 x 109 |
| 2. Bộ bản đồ giáo khoa treo tường Lịch sử lớp 12, gồm có 15 tờ. | 79 x 109 |
| 3. Bộ bản đồ giáo khoa treo tường môn Ngoại ngữ lớp 12, gồm có 02 tờ. | 109 x 79 |

TRANH ẢNH GIÁO KHOA

- | | |
|--|----------|
| 1. Bộ tranh môn Sinh học (06 tờ/bộ) | 72 x 102 |
| 2. Bộ tranh môn Ngữ văn (04 tờ/bộ) | 54 x 79 |
| 3. Bộ tranh môn Toán học (16 tờ/bộ) | 72 x 102 |
| 4. Bộ tranh môn Hoá học (03 tờ/bộ) | 72 x 102 |
| 5. Bộ tranh môn Lịch sử (06 tờ/bộ) | 72 x 102 |
| 6. Bộ tranh môn Hoạt động ngoài giờ lên lớp (11 tờ/bộ) | 54 x 79 |

Bạn đọc có thể mua sách, bản đồ, tranh ảnh tại các Công ty Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam:

- Tại TP. Hà Nội : Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục, 45 Hàng Chuối - Hà Nội
Website: www.bandotranhanh.vn
187 Giảng Võ; 232 Tây Sơn; 23 Tràng Tiển; 25 Hàn Thuyên, 32E Kim Mã
14/3 Nguyễn Khánh Toàn
- Tại TP. Đà Nẵng : 78 Pasteur ; 247 Hải Phòng.
- Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu, Quận 1; 2A Đinh Tiên Hoàng, Quận 1
240 Trần Bình Trọng, Quận 5; 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5.
- Tại Cần Thơ : Số 5/5 đường 30/4.
- Tại Website bán hàng trực tuyến: www.sach24.vn



8 934994 035347

Giá : 12.400 đồng